

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo Tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 85/QĐ-BXD ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế đào tạo trình độ đại học theo Tín chỉ của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh”.

Điều 2. Quy chế này thay thế cho Quy định về Quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 1021/QĐ-ĐHKT ngày 29/12/2016 và Quyết định số 909/QĐ-ĐHKT ngày 24/11/2020 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Trưởng phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng phòng Công tác học sinh sinh viên, Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trưởng các khoa, viên chức giảng dạy, giảng viên thỉnh giảng và sinh viên các khóa tuyển sinh từ năm 2021 của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận: *haul*

- Bộ GD&ĐT, Bộ XD (để báo cáo);
- Như điều 3;
- Lưu: VT, QLĐT.VVT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS.KTS. Lê Văn Thương

QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC THEO TÍN CHỈ

*(Kèm theo Quyết định số: 725/QĐ-ĐHKT ngày 5 tháng 10 năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định những vấn đề về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ, bao gồm quy định chung; tổ chức đào tạo; đánh giá học phần; xử lý học vụ; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Văn bản này áp dụng đối với các Phòng, Ban, Khoa, Viện, Trung tâm liên quan đến công tác đào tạo trình độ đại học và sinh viên hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học các chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Văn bản này không áp dụng đối với sinh viên các Chương trình liên kết được tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ của nước ngoài, khác với hệ thống tín chỉ của Việt Nam.

Chương II

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ ĐÀO TẠO THEO TÍN CHỈ

Điều 2. Người học

Người học bao gồm: Sinh viên chính thức của một chương trình đào tạo, sinh viên học chương trình đào tạo thứ hai và sinh viên dự thính.

1. Sinh viên chính thức của một chương trình đào tạo là những công dân Việt Nam hoặc nước ngoài trúng tuyển các kỳ thi tuyển sinh hoặc được xét tuyển vào trường để học chương trình đào tạo của ngành được qui định trong danh sách trúng tuyển hoặc danh sách xét tuyển.

2. Sinh viên học chương trình đào tạo thứ hai là sinh viên chính thức của một chương trình đào tạo nhưng đăng ký học thêm Chương trình đào tạo thứ hai của ngành khác để nhận 2 văn bằng.

3. Sinh viên dự thính là sinh viên chính thức của một chương trình đào tạo nhưng học thêm các học phần của một chương trình đào tạo khác, không có mục đích nhận bằng tốt nghiệp thứ hai.

Điều 3. Chương trình đào tạo theo tín chỉ

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với học phần, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam; bảo đảm yêu cầu liên thông giữa các trình độ, ngành đào tạo; bảo đảm quy định về chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mỗi chương trình đào tạo gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính – ngành phụ) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức:

2.1. Giáo dục đại cương là những nội dung học tập tối thiểu cần thiết nhằm giúp người học có tầm nhìn rộng, thế giới quan khoa học và nhân sinh quan đúng đắn; hiểu biết về tự nhiên, xã hội và con người; nắm vững phương pháp tư duy khoa học; có đạo đức tốt, nhận thức trách nhiệm công dân, hình thành thói quen học suốt đời.

2.2. Giáo dục chuyên nghiệp là những nội dung học tập tối thiểu cần thiết giúp hình thành những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ban đầu cho người học.

a) Nhóm kiến thức cơ sở (kiến thức cơ sở của ngành hoặc liên ngành) là những nội dung học tập tối thiểu cần thiết giúp hình thành những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp ban đầu cho người học.

b) Nhóm kiến thức chuyên ngành là những nội dung học tập tối thiểu liên quan đến nghề nghiệp mà người học được đào tạo.

3. Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo đại học cụ thể.

4. Chương trình đào tạo hình thức đào tạo vừa làm vừa học có nội dung như chương trình đào tạo của ngành tương ứng theo hình thức đào tạo chính quy.

Điều 4. Học phần

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, để người học tích lũy thuận lợi trong quá trình học tập, nội dung được phân bố đều và giảng dạy trọn vẹn trong một học kỳ. Nội dung mỗi học phần phải được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học và gắn với một trình độ theo năm học thiết kế. Mỗi học phần phải được quy định bằng một mã số riêng.

2. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Học phần bắt buộc chứa đựng nội dung học tập chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc người học phải tích lũy đầy đủ; Học phần tự chọn chứa đựng những nội dung cần thiết, người học tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình đào tạo.

a) Học phần bắt buộc: là các học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

b) Học phần tự chọn: bao gồm tự chọn trong nhóm học phần và tự chọn tích lũy.

- Tự chọn trong nhóm học phần: Sinh viên bắt buộc phải lựa chọn học một số trong số các học phần của một nhóm học phần được qui định nhằm định hướng nghề nghiệp cho mình.

- Tự chọn tích lũy: Sinh viên tùy ý lựa chọn học để tích lũy đủ số lượng tín chỉ qui định cho một Chương trình đào tạo.

3. Quan hệ giữa các học phần: giữa các học phần trong Chương trình đào tạo có thể có các quan hệ ràng buộc liên quan tới trình tự học. Căn cứ vào các điều kiện ràng buộc giữa các học phần, người học đăng ký để được sắp xếp lịch học, tích lũy các học phần nhằm hoàn tất chương trình đào tạo.

a) Học phần tiên quyết: Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B nghĩa là để đăng ký học học phần B, sinh viên trước đó đã phải học và đạt học phần A.

b) Học phần học trước: Học phần A là học phần học trước của học phần B nghĩa là để đăng ký học học phần B, sinh viên trước đó đã phải học học phần A.

c) Các học phần song hành: là các học phần có kiến thức liên quan, bổ trợ lẫn nhau mà sinh viên phải học cùng trong một học kỳ.

4. Học phần thay thế: Một học phần có trong Chương trình đào tạo trước nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy nữa có thể được thay thế bằng một học phần khác đang còn tổ chức giảng dạy. Các học phần thay thế do Khoa đề nghị. Học phần thay thế có thể được áp dụng cho tất cả các Khóa hoặc chỉ được áp dụng hạn chế cho một số Khóa.

5. Các học phần được tổ chức đặc biệt

a) Các học phần giáo dục quốc phòng – an ninh và giáo dục thể chất không tính số tín chỉ khi xử lý học vụ nhưng là điều kiện xét công nhận tốt nghiệp. Việc học các học phần giáo dục quốc phòng – an ninh được trường tổ chức theo kế hoạch của các trung tâm Giáo dục quốc phòng – An ninh.

b) Một số học phần thực tập được tổ chức bên ngoài trường. Đối với các học phần này, sinh viên phải căn cứ vào thời gian mở để đăng ký học.

c) Đối với các Chương trình đào tạo chất lượng cao: mỗi học kỳ có 1 học phần có kết hợp tham quan trong hoặc ngoài nước. Kinh phí cho sinh viên trong các chuyến tham quan do sinh viên đóng thêm ngoài kinh phí đào tạo. Nhà trường hỗ trợ phương tiện đi lại cho các chuyến tham quan trong nước, đi về trong ngày.

d) Đối với Chương trình tiên tiến ngành Thiết kế đô thị: Sinh viên phải tham gia đầy đủ các hoạt động ngoại khóa (workshop, seminar,...) được quy định cho khóa học.

Điều 5. Tín chỉ

1. Tín chỉ là đơn vị học tập để tính khối lượng học tập của người học để đạt được mục tiêu học tập mong muốn.

a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng lên lớp học lý thuyết hoặc 30 hay 45 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

c) Đối với hoạt động giảng dạy thực hiện 15 giờ giảng lên lớp học lý thuyết cần bổ sung 35 giờ tự học.

d) Đối với hoạt động giảng dạy thực hiện 30 giờ giảng thực hành, thực tập trên lớp (thảo luận, làm bài tập, làm đồ án...), tại phòng thí nghiệm, tại cơ sở sản xuất dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên, cán bộ phụ trách chuyên môn bổ sung 20 giờ tự học.

e) Đối với hoạt động giảng dạy thực hiện 45 giờ giảng thực hành, thực tập trên lớp (thảo luận, làm bài tập, làm đồ án...), tại phòng thí nghiệm, tại cơ sở sản xuất dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên, cán bộ phụ trách chuyên môn bổ sung 5 giờ tự học.

3. Một giờ lên lớp được tính bằng 50 phút và áp dụng đối với hình thức nghe giảng (trên lớp), thảo luận, phụ đạo, thực hành, thực tập dưới sự hướng dẫn, trực tiếp của giảng viên, cán bộ phụ trách chuyên môn. Giờ tự học của người học được tính bằng 60 phút và áp dụng cho các hình thức tự học, đọc tài liệu, làm bài tập, viết tiểu luận, làm đồ án, luận văn, luận án tốt nghiệp.

4. Giảng viên phải mô tả trong đề cương chi tiết học phần tất cả các nội dung tự học và phải chấm (hoặc chữa) các sản phẩm tự học của người học.

Điều 6. Thời gian khóa học và thời gian tối đa để hoàn thành khóa học

1. Thời gian khóa học

- Thời gian khóa học là thời gian chuẩn chương trình đào tạo, được xác định theo tổng số tín chỉ chương trình đào tạo. Tổng số tín chỉ và thời gian chuẩn chương trình đào tạo được xác định theo chương trình đào tạo của khóa học.

- Tổng số tín chỉ và thời gian khóa học các chương trình đào tạo các ngành như sau:

TT	Ngành đào tạo	Hình thức/ Chương trình đào tạo	Số TC khóa 2020	Số TC Bắt buộc	Số TC Tự chọn	Thời gian
1	Kiến trúc	Chính quy/Đại trà	153	124	29	5 năm
2	Kiến trúc	Chính quy/ Chất lượng cao	153	124	29	5 năm

TT	Ngành đào tạo	Hình thức/ Chương trình đào tạo	Số TC khóa 2020	Số TC Bắt buộc	Số TC Tự chọn	Thời gian
3	Kiến trúc	Vừa làm vừa học	153	124	29	5 năm
4	Quy hoạch vùng và đô thị	Chính quy/Đại trà	150	136	14	5 năm
5	Quy hoạch vùng và đô thị	Chính quy/ Chất lượng cao	150	128	22	4,5 năm
6	Thiết kế đô thị	Chính quy/ Tiên tiến	150	139	11	4,5 năm
7	Kiến trúc cảnh quan	Chính quy/Đại trà	153	136	17	5 năm
8	Thiết kế nội thất	Chính quy/Đại trà	150	131	19	5 năm
9	Mỹ thuật đô thị	Chính quy/Đại trà	151	128	23	5 năm
10	Thiết kế đồ họa	Chính quy/Đại trà	122	114	8	4 năm
11	Thiết kế công nghiệp	Chính quy/Đại trà	122	104	18	4 năm
12	Thiết kế thời trang	Chính quy/Đại trà	122	114	8	4 năm
13	Kỹ thuật xây dựng	Chính quy/Đại trà	153	139	14	5 năm
14	Kỹ thuật xây dựng	Chính quy/ Chất lượng cao	150	136	14	5 năm
15	Kỹ thuật xây dựng	Vừa làm vừa học/ 5 năm	151	137	14	5 năm
16	Kỹ thuật xây dựng	Vừa làm vừa học/ 3 năm	108	108	0	3 năm
17	Quản lý xây dựng	Chính quy/Đại trà	150	138	12	5 năm
18	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chính quy/Đại trà	152	140	12	5 năm
19	Kiến trúc	Chính quy/ Đề án Tây Nam Bộ	138	120	18	4,5 năm
20	Quy hoạch vùng và đô thị	Chính quy/ Đề án Tây Nam Bộ	134	124	10	4,5 năm
21	Kỹ thuật xây dựng	Chính quy/ Đề án Tây Nam Bộ	134	122	12	4,5 năm
22	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Chính quy/ Đề án Tây Nam Bộ	135	123	12	4,5 năm

(Tổng số tín chỉ xác định theo khóa 2020, các khóa về trước có thể tham khảo chương trình đào tạo theo khóa tuyển sinh của sinh viên)

- Thời gian khóa học theo hình thức liên thông đại học và văn bằng thứ hai hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học là 3 năm.

2. Thời gian tối đa hoàn thành khóa học

a) Thời gian tối đa cho phép sinh viên hình thức đào tạo chính quy hoàn thành khóa học (bao gồm cả làm đề án tốt nghiệp) không quá 02 (hai) lần so với thời gian khóa học.

b) Thời gian tối đa cho phép sinh viên hình thức đào tạo vừa làm vừa học hoàn thành khóa học dài hơn 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

c) Các sinh viên được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học không bị hạn chế thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo.”

Điều 7. Lớp niên khóa và Lớp học phần

1. Lớp học sinh, sinh viên gồm những học sinh, sinh viên cùng chuyên ngành, cùng khóa học. Lớp học sinh, sinh viên được duy trì ổn định trong cả khóa học, để nhà trường tổ chức, quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

2. Lớp học phần gồm những học sinh, sinh viên đăng ký cùng học một học phần. Lớp học phần được tổ chức theo thời gian học của môn học; để nhà trường theo dõi, quản lý về học tập, mức độ chuyên cần và ý thức học tập của học sinh, sinh viên trong giờ học.

Điều 8. Học kỳ và số học kỳ.

Học kỳ là khoảng thời gian dành cho giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập. Mỗi năm học có 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Học kỳ chính: có 15 tuần học, 3 tuần thi.

Học kỳ phụ: có 6 tuần học, 1-2 tuần thi.

Trong Học kỳ phụ (thường tổ chức vào Hè nên còn gọi là học kỳ Hè), sinh viên có thể học lại, học cải thiện điểm, học theo tiến độ khác hoặc học thêm các học phần của chương trình đào tạo khác.

Điều 9. Học phí và thời hạn đóng học phí

Thời hạn đóng học phí quy định hết tuần thứ hai của các học kỳ chính và học kỳ phụ.

Sinh viên chưa đóng học phí mà không có đơn xin nộp học phí trễ hạn (được Phòng Kế hoạch – Tài chính chấp thuận) thì việc đăng ký sẽ bị hủy, sinh viên sẽ không có tên trong Danh sách các lớp học phần và không được học các học phần đó.

Thời hạn đóng học phí của sinh viên học theo “Đề án đào tạo nhân lực cho các tỉnh, thành Tây Nam Bộ” thực hiện theo quy định của Đề án và thông báo cụ thể của Nhà trường trong từng học kỳ.

Điều 10. Thông tin cần thiết do Nhà trường cấp hoặc công bố cho sinh viên

1. Phòng Quản lý Đào tạo cấp Mã số sinh viên và tài khoản truy nhập cổng thông tin điện tử của trường (tại địa chỉ <http://portal.uah.edu.vn>) khi sinh viên hoàn tất thủ tục nhập học.

2. Phòng Quản lý Đào tạo công bố trên website và cổng thông tin điện tử của trường các thông tin:

- a) Các Quy chế và Quy định về đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ.
- b) Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo.
- c) Chương trình đào tạo.
- d) Đề cương chi tiết các học phần sinh viên đăng ký học trong học kỳ.

3. Phòng Công tác học sinh sinh viên công bố trên website và cổng thông tin điện tử của trường các thông tin:

- a) Các Quy định về công tác sinh viên.
- b) Các Quy định về xét học bổng khuyến khích học tập, học bổng ngoài ngân sách (do doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tài trợ).
- c) Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện.

4. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng công bố trên website và cổng thông tin điện tử của trường các thông tin về các Quy định về tổ chức thi, chấm thi, phúc khảo, ...

Chương III

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

A. ĐĂNG KÝ HỌC

Điều 11. Trách nhiệm của trường trong việc đăng ký học của sinh viên

1. Phòng Quản lý Đào tạo thực hiện:

a) Lập kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu dự kiến cho các lớp học phần đối với các chương trình đào tạo hình thức đào tạo chính quy và hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

b) Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoá học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian tại các cơ sở đào tạo tại Thành phố Hồ Chí Minh, số giờ giảng đối với một học phần lý thuyết không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

b) Điều chỉnh kế hoạch đào tạo, thời khóa biểu các lớp học phần theo ý kiến đóng góp của các Khoa; công bố kế hoạch đào tạo và lịch học chính thức các

lớp học phần để sinh viên đăng ký. Riêng học kỳ đầu tiên của Khóa học, chủ động xếp thời khóa biểu cho sinh viên.

c) Thông báo thời khóa biểu cá nhân cho sinh viên qua công thông tin điện tử.

2. Các Khoa thực hiện:

a) Phân công giảng viên giảng dạy các lớp học phần theo kế hoạch đào tạo, lịch học các lớp học phần và nhập tên giảng viên vào hệ thống phần mềm quản lý đào tạo.

b) Không thay đổi lịch và giảng viên giảng dạy sau khi kế hoạch đào tạo và lịch học các lớp học phần đã công bố chính thức cho sinh viên đăng ký học.

c) Thông qua các cố vấn học tập của Khoa thực hiện tư vấn cho sinh viên trong việc đăng ký học.

3. Viện Đào tạo quốc tế thực hiện:

a) Lập kế hoạch đào tạo và lịch học các lớp học phần đối với các chương trình đào tạo tiên tiến, chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài.

b) Mời giảng viên trong hoặc ngoài nước tham gia giảng dạy các học phần của các chương trình đào tạo tiên tiến, chương trình liên kết với nước ngoài.

Điều 12. Số lượng tín chỉ đăng ký học

1. Số lượng tín chỉ tối thiểu:

a) Trừ học kỳ cuối khóa học, khối lượng học tập tối thiểu mà sinh viên đăng ký trong mỗi học kỳ chính được quy định không ít hơn $\frac{2}{3}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, tương đương với 10 tín chỉ;

b) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu ở học kỳ phụ.

2. Số lượng tín chỉ tối đa không vượt quá $\frac{3}{2}$ khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn, tương đương với 23 tín chỉ.

Điều 13. Phương tiện để đăng ký học

Sinh viên đăng ký học qua công thông tin điện tử tại địa chỉ:

<http://portal.uah.edu.vn>

Điều 14. Hình thức và thời điểm đăng ký học

Có 2 hình thức: đăng ký bình thường và đăng ký bổ sung.

1. Đăng ký bình thường: Sinh viên thực hiện đến trước thời điểm bắt đầu học kỳ mới 2 tuần;

2. Đăng ký bổ sung: muốn đăng ký học thêm hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác (không phải các học phần đồ án), sinh viên có thể đăng ký từ 2 tuần trước đến hết tuần thứ nhất của học kỳ mới.

Điều 15. Quy trình đăng ký học

1. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

2. Sinh viên đăng ký các lớp học phần sẽ học trong học kỳ căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần quy định trong đề cương chi tiết học phần, gồm:

- Đăng ký theo kế hoạch: những học phần mới theo kế hoạch (các học phần trong học kỳ kế hoạch học tập chuẩn).
- Đăng ký học lại: một số học phần chưa đạt (để học lại).
- Đăng ký học cải thiện: một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có).
- Đăng ký học vượt: những học phần mới theo kế hoạch học tập chuẩn của các khóa trước (để học vượt).

3. Việc đăng ký học của sinh viên tại các cơ sở đào tạo:

a) Đối với sinh viên học tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh:

- Trừ học kỳ đầu tiên của Khóa học, ở các học kỳ tiếp theo sinh viên chủ động lựa chọn và tự đăng ký các học phần, lớp học phần để được sắp xếp lịch học. Sinh viên xem xét kỹ mối quan hệ giữa các học phần trong Chương trình đào tạo, tham vấn ý kiến của cố vấn học tập trước khi tự đăng ký học.

- Riêng các học phần đề án của sinh viên ngành Kiến trúc học đúng khóa, Phòng Quản lý Đào tạo đăng ký cho sinh viên theo đề nghị của Khoa.

- Đối với sinh viên học tại trung tâm đào tạo cơ sở Cần Thơ, trung tâm đào tạo cơ sở Đà Lạt và sinh viên các chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình đổi mới, chương trình tiên tiến: Phòng Quản lý Đào tạo đăng ký cho sinh viên.

4. Các quy trình đăng ký học:

Mỗi chương trình đào tạo đều có dự kiến phân bố các học phần theo học kỳ. Trong mỗi học kỳ chính, sinh viên phải đăng ký học sẽ đăng ký theo 2 quy trình: quy trình đăng ký theo kế hoạch và quy trình đăng ký ngoài kế hoạch. Trong học kỳ phụ, sinh viên đăng ký theo hình thức đăng ký ngoài kế hoạch.

a) Quy trình đăng ký theo kế hoạch: Sinh viên thực hiện dưới hình thức đăng ký bình thường (Điều 14, Mục 1). Cụ thể:

- Căn cứ vào các học phần được mở và lịch học của các lớp học phần, sinh viên chọn lớp học phần để đăng ký qua cổng thông tin điện tử.
- Sinh viên nộp học phí để xác nhận việc đăng ký.
- Sinh viên xem Thời khóa biểu cá nhân trên cổng thông tin điện tử.

b) Quy trình đăng ký ngoài kế hoạch: Sinh viên thực hiện dưới hình thức đăng ký bổ sung (Điều 14, Mục 2).

- Sinh viên ghi danh học (qua cổng thông tin điện tử).
- Căn cứ vào điều kiện mở lớp học phần được quy định tại Điều 16 của Quy chế này, Phòng Quản lý Đào tạo công bố các học phần được mở và lịch học của các lớp học phần.
- Căn cứ vào các học phần được mở và lịch học của các lớp học phần, sinh viên chọn lớp học phần để đăng ký qua cổng thông tin điện tử.
- Sinh viên nộp học phí để xác nhận việc đăng ký.
- Sinh viên xem thời khóa biểu cá nhân trên cổng thông tin điện tử.

Điều 16. Điều kiện tổ chức lớp học phần

1. Việc mở lớp học phần và số lượng sinh viên của một lớp học phần phụ thuộc vào cơ sở vật chất, phòng học của nhà trường, lực lượng giảng viên của Khoa và được ưu tiên theo số lượng sinh viên đăng ký học.

2. Nếu sinh viên đăng ký học một học phần nhưng học phần đó không được mở thì sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác dưới hình thức đăng ký bổ sung được quy định tại Điều 14 của Quy chế này.

3. Số lượng sinh viên tối thiểu để xem xét mở lớp học phần:

a) Đối với các học phần lý thuyết:

- Chương trình đại trà: có ít nhất 30 sinh viên đăng ký.
- Các Chương trình Chất lượng cao, Chương trình Tiên tiến: có ít nhất 15 sinh viên đăng ký.

b) Đối với các học phần Đồ án:

- Chương trình đại trà: có ít nhất 15 sinh viên đăng ký.
- Các chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến: có ít nhất 10 sinh viên đăng ký.

c) Đối với các đồ án kỹ thuật của ngành Kỹ thuật xây dựng: có ít nhất 30 sinh viên đăng ký.

d) Đối với các học phần thí nghiệm, thực tập ngoài trường: được mở theo khả năng đảm nhận của đơn vị ngoài trường.

4. Đối với các chương trình đào tạo có số lượng sinh viên ít, Phòng Quản lý Đào tạo hoặc Viện Đào tạo quốc tế có thể xem xét mở các lớp học lại các học phần có số sinh viên ghi danh học ít hơn số lượng tối thiểu được quy định tại mục 3 của Điều này.

5. Trường hợp sinh viên có nhu cầu xác đáng, Phòng Quản lý Đào tạo hoặc Viện Đào tạo quốc tế có thể xem xét mở các lớp học lại các học phần có số sinh viên ghi danh học ít hơn số lượng tối thiểu được quy định tại mục 1 và 2 của Điều này nếu sinh viên tự nguyện đóng bù kinh phí đào tạo.

6. Đồ án tốt nghiệp được tổ chức ở mỗi học kỳ.

Điều 17. Điều chỉnh danh sách các học phần đã đăng ký

1. Nếu có nhu cầu sinh viên có thể:

a) Đăng ký bổ sung thêm các học phần.

b) Rút bớt các học phần

- Đối với các học phần sinh viên tự đăng ký: Sinh viên thực hiện rút bớt học phần qua Cổng thông tin điện tử trong thời gian quy định nhưng chỉ được rút bớt các học phần không phải đồ án.

- Đối với các học phần do Phòng Quản lý Đào tạo đăng ký cho sinh viên quy định tại khoản 1 Điều 15 của Quy chế này: Sinh viên có thể rút bớt nhưng phải có ý kiến của Khoa trước khi gửi đơn (theo Mẫu phụ lục 7) cho Phòng Quản lý Đào tạo. Trường hợp này, sinh viên chỉ được phép không lên lớp sau khi có sự chấp thuận của Phòng Quản lý Đào tạo. Nếu chưa có sự chấp thuận mà sinh viên không lên lớp thì được xem là tự ý nghỉ học, phải nhận điểm F và bị ghi nợ học phí (nếu chưa đóng).

2. Thời gian thực hiện điều chỉnh danh sách các học phần: đến hết tuần thứ nhất của các học kỳ.

3. Số tín chỉ sau khi điều chỉnh phải đáp ứng quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

B. KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 18. Đánh giá kết quả học tập đối với các học phần

1. Nguyên tắc đánh giá: Việc đánh giá kết quả học tập đối với mỗi học phần là đánh giá suốt quá trình học tập, đánh giá toàn diện về Kiến thức – Kỹ năng – Mức độ tự chủ và trách nhiệm theo chuẩn đầu ra ngành đào tạo, đánh giá kết quả làm việc của sinh viên cả trên lớp và ở nhà.

2. Cách thức đánh giá:

a) Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần, đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 02 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

b) Điểm thành phần là điểm đánh giá quá trình học tập gồm: điểm kiểm tra thường xuyên; điểm đánh giá nhận thức và thái độ học tập; điểm đánh giá phần thực hành, thí nghiệm, tiêu luận, trình bày, ... (nếu có); điểm chuyên cần; điểm đánh giá giữa học phần, điểm đánh giá kết thúc học phần hình thức tiêu luận hoặc thi kết thúc học phần.

c) Trọng số điểm thành phần đánh giá chuyên cần không vượt quá 20%. Trọng số điểm thành phần đánh giá kết thúc học phần không thấp hơn 50%.

d) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các

điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết của học phần và phải được Hiệu trưởng phê duyệt.

3. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

d) Nội dung chi tiết thực hiện theo Quy định về việc tổ chức đánh giá đồ án, luận văn, luận án tốt nghiệp và hoạt động chuyên môn sau đại học theo hình thức trực tuyến kèm theo Quyết định số 475a/QĐ-ĐHKT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, theo thang điểm 10, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập như các học phần giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

Điều 19. Học lại và Học cải thiện điểm

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B, C hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác cùng nhóm theo quy định trong chương trình đào tạo.

3. Sinh viên được quyền và chỉ được quyền đăng ký học các học phần đã đạt điểm D để cải thiện điểm trung bình tích lũy.

4. Đối với học phần tự chọn trong nhóm học phần, sinh viên có thể đăng ký học phần đó hoặc đổi sang học phần tự chọn khác cùng nhóm để cải thiện điểm.

Điều 20. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Xếp lịch thi: Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng xếp lịch thi đối với các học phần của chương trình không liên kết với nước ngoài. Lịch thi của các chương trình liên kết với nước ngoài do Trung tâm đào tạo quốc tế sắp xếp.

2. Công bố lịch thi:

a) Lịch thi được công bố trước ít nhất 2 tuần.

b) Sinh viên xem lịch thi của cá nhân trên cổng thông tin.

3. Thời gian ôn thi: đối với mỗi học phần, không ít hơn 2/3 ngày cho 1 tín chỉ.

4. Số lần thi: kỳ thi kết thúc học phần chỉ tổ chức 1 lần. Kỳ thi phụ chỉ tổ chức cho các sinh viên được nhận điểm I (được quy định tại Điều 21 của Quy chế này). Sinh viên không thuộc diện nhận điểm I mà không dự thi sẽ nhận điểm F trong kỳ thi kết thúc học phần.

5. Quy định khi dự thi:

a) Chỉ những sinh viên có tên trong danh sách lớp học phần mới được dự thi kết thúc học phần đó.

b) Sinh viên dự thi theo đúng phòng thi được sắp xếp.

c) Nếu vì một lý do chưa rõ mà không có tên trong danh sách, sinh viên phải liên hệ ngay với Phòng Quản lý Đào tạo để giải quyết. Việc giám thị phòng thi tự bổ sung tên sinh viên vào danh sách sẽ không được chấp nhận, điểm ghi thêm không có giá trị.

d) Khi dự thi, nhất thiết sinh viên phải mang theo thẻ sinh viên và Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân để xuất trình cho giám thị kiểm tra.

Điều 21. Các điểm đặc biệt

1. Điểm I (chưa đủ dữ liệu đánh giá):

a) Điều kiện áp dụng: Sinh viên vì ốm đau, tai nạn không thể tham gia kiểm tra hoặc thi kết thúc học phần nên thiếu điểm thành phần để đánh giá kết quả học tập.

b) Thủ tục:

- Sinh viên phải có đơn (theo Mẫu phụ lục 4) kèm theo chứng lý hợp lệ, được sự chấp thuận của Chủ nhiệm Khoa trước khi gửi cho Phòng Quản lý Đào tạo. Thời hạn nộp đơn cho Phòng Quản lý Đào tạo không được quá 2 ngày sau lịch kiểm tra hoặc thi kết thúc học phần này.

- Nếu đồng ý giải quyết, Phòng Quản lý Đào tạo chuyển bản sao đơn của sinh viên cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng và Khoa.

- Khoa ghi điểm I cho sinh viên trong bảng điểm. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thống nhất với Khoa về lịch kiểm tra hoặc thi bổ sung và thông báo cho sinh viên và Phòng Quản lý Đào tạo.

- Sinh viên dự kiểm tra hoặc thi bổ sung để được chuyển từ điểm I sang một trong các điểm A, B, C, D, F theo đúng phương thức tính điểm học phần được quy định trong Đề cương học phần. Trừ trường hợp đặc biệt được Phòng Quản lý Đào tạo chấp thuận, việc kiểm tra hoặc thi bổ sung được thực hiện trước tuần thứ 2 của học kỳ mới.

- Nếu không đáp ứng các quy định trên, trước thời điểm xử lý kết quả học tập 02 ngày, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng và Phòng Quản lý Đào tạo thống nhất biên bản chuyển điểm I thành điểm chính thức của học phần, trong đó điểm thành phần còn thiếu là 0 (không điểm).

2. Điểm X (chưa có điểm học phần): được áp dụng đối với những học phần mà Phòng Quản lý Đào tạo chưa nhận được bảng điểm từ Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng.

3. Điểm R (miễn không phải học)

a) Điều kiện áp dụng:

Sinh viên đã tích lũy được học phần khi học hệ chính quy của một trường đại học, trong đó:

- Học phần mà sinh viên đã học tại trường cũ có nội dung tương đồng với học phần tương ứng trong Chương trình đào tạo của trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số lượng tín chỉ của học phần đã học tại trường cũ lớn hơn hoặc bằng số lượng tín chỉ của học phần tương ứng trong Chương trình đào tạo của trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời gian sinh viên học học phần đó tại trường cũ trước thời điểm nộp đơn không quá 5 năm.

- Tổng số tín chỉ được miễn không vượt quá 50% số tín chỉ trong Chương trình đào tạo của trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Hội đồng chuyên môn sẽ xem xét công nhận, miễn, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

c) Thủ tục: Sinh viên phải làm đơn (theo Mẫu phụ lục 3) kèm theo bảng điểm và gửi cho Phòng Quản lý Đào tạo trong thời gian đăng ký học.

d) Khi chưa được chấp nhận miễn học, sinh viên không được tự ý bỏ học. Nếu tự ý bỏ học, sinh viên sẽ nhận điểm F.

4. Các điểm I, X, R không dùng để tính điểm trung bình, xử lý học vụ.

Điều 22. Thông báo điểm và xác nhận kết quả học tập

1. Các bảng điểm học phần theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và của Trưởng Bộ môn hoặc Chủ nhiệm Khoa được chuyển cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng quản lý và công bố cho sinh viên chậm nhất một tuần sau khi thi.

2. Phòng Quản lý Đào tạo nhập điểm vào phần mềm quản lý đào tạo. Bảng điểm tổng hợp của sinh viên có thông tin về điểm trung bình các học kỳ, điểm trung bình tích lũy, số học phần đã tích lũy để sinh viên kiểm tra, theo dõi tiến độ học tập của bản thân.

3. Sinh viên xem bảng điểm chung của lớp học phần trên website của Phòng khảo thí và Đảm bảo chất lượng tại địa chỉ www.uahktdbcl.com; xem điểm tổng hợp của cá nhân trên Cổng thông tin tại địa chỉ <http://portal.uah.edu.vn>.

4. Trong quá trình học, ngoại trừ thời gian đang nhập điểm, sinh viên có quyền đề nghị Phòng Quản lý Đào tạo cấp bảng điểm tổng hợp tính từ đầu khóa học. Bảng điểm này ghi kết quả học tập của tất cả các học phần mà sinh viên có đăng ký học từ đầu khóa học.

5. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bảng điểm toàn khóa. Bảng điểm này ghi điểm cao nhất của các học phần đã tích lũy được, tên và điểm của đề án tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp.

Điều 23. Phúc khảo điểm

1. Đối với các điểm thành phần của một học phần, sinh viên làm đơn đề nghị phúc khảo, gửi trực tiếp cho giảng viên phụ trách học phần.

2. Đối với bài thi kết thúc học phần, sinh viên nộp đơn đề nghị phúc khảo cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng trong thời gian 5 ngày kể từ ngày bảng điểm lớp học phần được công bố. Trong thời gian 5 ngày tính từ thời điểm hết thời gian nhận đơn phúc khảo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả phúc khảo cho sinh viên đồng thời chuyển kết quả phúc khảo cho Phòng Quản lý Đào tạo để cập nhật lại điểm vào phần mềm quản lý đào tạo.

3. Khi phát hiện có bất cứ sự khác biệt nào giữa bảng điểm của lớp học phân và bảng điểm cá nhân, sinh viên có trách nhiệm thông báo cho Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng để yêu cầu kiểm tra lại.

C. XỬ LÝ HỌC VỤ

Điều 24. Điểm trung bình học kỳ, năm học. Điểm trung bình tích lũy

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ hoặc sau từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khoá học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Điểm các học phần sinh viên học trong Học kỳ Hè được tính vào điểm của Học kỳ 2 ngay trước đó.

3. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số số tương ứng theo thang từ 0 tới 4 như dưới đây:

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

4. Những điểm chữ không được quy định tại khoản 2 Điều này không được tính vào các điểm trung bình học kỳ, năm học hoặc tích lũy. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

5. Điểm trung bình học kỳ, năm học: là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học mới, học lại, học cải thiện điểm trong học kỳ, năm học với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

$$K = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

K là điểm trung bình học kỳ, năm học

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần sinh viên học trong học kỳ, năm học

6. Điểm trung bình tích lũy: là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đạt từ điểm D được tính từ đầu khóa học, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. Đối với các học phần sinh viên học cải thiện, điểm trung bình tích lũy được tính với điểm cao nhất trong các lần học học phần đó. Đối với nhóm học phần tự chọn, nếu sinh viên học nhiều học phần hơn so với quy định thì điểm trung bình tích lũy được tính với học phần có điểm cao nhất:

$$T = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

T là điểm trung bình tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i mà sinh viên đạt từ điểm D tính từ đầu khóa học.

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i mà sinh viên đạt từ điểm D tính từ đầu khóa học.

n là tổng số học phần sinh viên đạt từ điểm D từ đầu khóa học;

Các loại điểm ở mục 1, 2 của điều này được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

Điều 25. Xếp trình độ năm đào tạo

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào số tín chỉ tích lũy, sinh viên được xếp trình độ năm đào tạo như sau:

Sinh viên trình độ năm thứ nhất	Khối lượng kiến thức tích lũy dưới 30 tín chỉ
Sinh viên trình độ năm thứ hai	Khối lượng kiến thức tích lũy từ 30 tín chỉ đến dưới 60 tín chỉ

Sinh viên trình độ năm thứ ba	Khối lượng kiến thức tích lũy từ 60 tín chỉ đến dưới 90 tín chỉ
Sinh viên trình độ năm thứ tư	Khối lượng kiến thức tích lũy từ 90 tín chỉ đến dưới 120 tín chỉ
Sinh viên trình độ năm thứ năm	Khối lượng kiến thức tích lũy từ 120 tín chỉ đến dưới 150 tín chỉ

2. Riêng đối với hình thức đào tạo liên thông, khối lượng kiến thức tích lũy để xếp trình độ năm đào tạo được tính từ các học phần sinh viên học tại Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 26. Xếp loại học lực

1. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

- a) Xuất sắc: Điểm trung bình tích lũy từ 3,60 đến 4,00;
- b) Giỏi: Điểm trung bình tích lũy từ 3,20 đến 3,59;
- c) Khá: Điểm trung bình tích lũy từ 2,50 đến 3,19;
- d) Trung bình: Điểm trung bình tích lũy từ 2,00 đến 2,49;
- e) Yếu: Điểm trung bình tích lũy dưới 2,0.

2. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để xếp loại học lực của sinh viên.

Điều 27. Các điều kiện để tiếp tục việc học tập

Sinh viên được quyền học tiếp nếu có đủ các điều kiện sau đây:

1. Còn thời gian để theo học tại trường theo Điều 6;
2. Không bị xử lý buộc thôi học theo Điều 29;

Điều 28. Cảnh báo kết quả học tập

Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập nếu ở một trong các trường hợp sau:

1. Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;
2. Không đăng ký học trong học kỳ chưa được phép nghỉ học tạm thời hoặc bị hủy hết các học phần do không thực hiện đúng quy định tại Điều 9 và Điều 15.
3. Số lần cảnh báo kết quả học tập tối đa là 02 (hai) lần liên tiếp hoặc 03 (ba) lần không liên tiếp.

Điều 29. Bị buộc thôi học

Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

1. Đã hết số lần cảnh báo tối đa nhưng điểm trung bình của một trong những học kỳ sau đó dưới 1.00.

2. Đã hết số lần cảnh báo tối đa, chưa được phép nghỉ học tạm thời mà không đăng ký học trong một trong những học kỳ sau đó.

3. Hết thời gian tối đa cho phép học quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

4. Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ, bị kỷ luật ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

5. Những sinh viên bị buộc thôi học không do lý do kỷ luật được quyền xin xét chuyên qua hệ vừa làm vừa học của trường, cùng ngành đào tạo hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học có cùng tổ hợp môn xét tuyển (nếu có) và được xem xét cho miễn học một số học phần.

6. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Nhà trường thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

Điều 30. Xin thôi học

1. Sinh viên xin thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Trường ra quyết định cho phép thôi học, xóa tên khỏi danh sách nếu sinh viên có đơn xin thôi học (theo Mẫu phục lục 14) với lý do rõ ràng, hợp lệ. Trường hợp này bao gồm cả các đơn xin đi du học, có lý do chính đáng được phép chuyển trường hoặc khi sinh viên xin thi lại tuyển sinh.

3. Những sinh viên đã thôi học muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 31. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền làm đơn (theo Mẫu phục lục 5) gửi Phòng Quản lý Đào tạo xem xét, trình Hiệu trưởng quyết định cho phép nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 29 của Quy chế này; Có điểm trung bình tích lũy không dưới 2,00.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân theo mục d khoản 1 Điều này phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

3. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải làm đơn xin xếp lớp (theo Mẫu phụ lục 6) gửi Phòng Quản lý Đào tạo ít nhất 01 (một) tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 32. Chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo (chuyển trường), chuyển hình thức học

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác, hoặc nơi học khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo, của cơ sở đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Được sự đồng ý của Trưởng Khoa phụ trách chương trình, ngành đào tạo, và của hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh;

d) Sinh viên chỉ được phép xin chuyển ngành, chuyển nơi học 01 (một) lần duy nhất và sẽ không được giải quyết chuyển lại ngành, nơi học trước đây;

e) Sinh viên xin chuyển ngành, chuyển nơi học làm đơn (theo Mẫu phụ lục 15) gửi Phòng Quản lý Đào tạo ít nhất 02 (hai) tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

f) Nếu đáp ứng điều kiện theo khoản 1 Điều này, Phòng Quản lý Đào tạo sẽ trình Hiệu trưởng ra Quyết định cho phép sinh viên được chuyển ngành, chuyển nơi học.

2. Sinh viên được xem xét chuyển cơ sở đào tạo (chuyển trường) khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nơi chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến;

e) Nếu đáp ứng điều kiện theo khoản 2 Điều này, Phòng Quản lý Đào tạo sẽ trình Hiệu trưởng ra Quyết định cho phép sinh viên được chuyển cơ sở đào tạo (chuyển trường).

f) Cơ sở đào tạo có sinh viên xin chuyển đến quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ và số học phần

phải học bổ sung cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo, trên cơ sở so sánh chương trình đào tạo của trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến. Ngành đào tạo chuyển đến cùng ngành đào tạo hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học có cùng tổ hợp môn xét tuyển (nếu có) và được xem xét cho miễn học một số học phần.

Điều 33. Học cùng lúc 2 chương trình

1. Sinh viên có thể đăng ký học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 (một) trong 02 (hai) điều kiện sau và các điều kiện khác của cơ sở đào tạo:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muợn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Thủ tục, điều kiện đăng ký học chương trình thứ hai.

a) Sinh viên nộp đơn (theo Mẫu phụ lục 8) gửi cho Phòng Quản lý Đào tạo. Thời gian nộp đơn cho vào đầu mỗi học kỳ sau khi sinh viên đã có đầy đủ kết quả điểm các học phần đã đăng ký trên hệ thống.

b) Nếu đáp ứng 01 (một) trong 02 (hai) điều kiện theo khoản 2 Điều này, Phòng Quản lý Đào tạo sẽ trình Hiệu trưởng ra Quyết định cho phép sinh viên được học chương trình thứ hai.

c) Sau khi được chấp thuận của Hiệu trưởng, sinh viên sẽ có thể đăng ký song song học phần của hai chương trình đào tạo. Sinh viên có thể tham khảo chương trình đào tạo và kết quả học tập của hai chương trình qua tài khoản cá nhân.

d) Trong trường hợp việc xử lý ra Quyết định cho phép sinh viên học chương trình thứ hai bị chậm do kết quả xử lý điểm các học phần học kỳ đang xét, sinh viên có thể nộp đơn (theo Mẫu phụ lục 9) để xin đăng ký bổ sung các học phần chương trình thứ hai cùng với các học phần chương trình thứ nhất. Sinh viên cần lưu ý tránh chọn đăng ký các học phần chương trình thứ hai trùng lịch với chương trình thứ nhất.

D. LÀM ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

Điều 34. Đối tượng làm đồ án tốt nghiệp

Sinh viên chính thức của một chương trình đào tạo hoặc sinh viên học chương trình đào tạo thứ hai đủ điều kiện được quy định tại Điều 36 Quy chế này.

Điều 35. Thời điểm xét làm đồ án tốt nghiệp

Mỗi năm học có 2 đợt làm đồ án tốt nghiệp. Thời điểm xét là vào tuần thứ 3 của mỗi học kỳ chính.

Điều 36. Điều kiện để được làm đồ án tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét cho làm đồ án tốt nghiệp nếu:

a) Cho đến thời điểm xét nhận đồ án tốt nghiệp không bị kỷ luật đình chỉ học tập và không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Có thời gian học đúng theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

c) Khối lượng kiến thức đã tích lũy:

- Đạt tất cả các học phần tiên quyết của đồ án tốt nghiệp quy định trong chương trình đào tạo (xem Phụ lục 15).

- Số tín chỉ còn chưa đạt: không quá 6 tín chỉ đối với chương trình đào tạo 4 năm, không quá 7 tín chỉ đối với chương trình đào tạo 4,5 năm và không quá 8 tín chỉ đối với chương trình đào tạo 5 năm.

2. Kết quả học tập dùng để xét làm đồ án tốt nghiệp: Tính từ đầu khóa đến hết học kỳ ngay trước thời điểm xét làm đồ án tốt nghiệp.

Điều 37. Quy trình xét cho sinh viên làm đồ án tốt nghiệp

a) Phòng Quản lý Đào tạo lập danh sách dự kiến sinh viên đủ điều kiện nhận đồ án tốt nghiệp;

b) Những sinh viên có tên trong danh sách dự kiến phải nộp học phí cho Phòng Kế hoạch – Tài chính theo thời hạn trong thông báo của Trường. Nếu không nộp học phí đúng thời hạn mà không có đơn xin nộp học phí trễ hạn, sinh viên sẽ không có tên trong danh sách chính thức làm đồ án tốt nghiệp.

c) Căn cứ vào số sinh viên đã nộp học phí, Phòng Quản lý Đào tạo lập danh sách chính thức kèm theo Quyết định cho phép sinh viên nhận đồ án tốt nghiệp.

Điều 38. Bổ sung danh sách làm đồ án tốt nghiệp

1. Sinh viên có thể làm đơn (theo Mẫu phụ lục 11) đề nghị Phòng Quản lý Đào tạo xem xét giải quyết bổ sung vào Danh sách làm đồ án tốt nghiệp nếu:

- a) Có điểm của các học phần sau thời hạn quy định tại Điều 36 Quy chế này;
- b) Đã có đơn xin dừng làm đồ án tốt nghiệp (theo Mẫu phụ lục 16) ở các đợt trước;
- c) Không đạt đồ án tốt nghiệp ở các đợt trước;
- d) Chưa đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp và muốn cải thiện điểm đồ án tốt nghiệp;
- e) Đã đủ điều kiện nhưng xin hoãn công nhận tốt nghiệp để cải thiện điểm đồ án tốt nghiệp.

2. Chỉ xem xét bổ sung vào danh sách làm đồ án tốt nghiệp đối với sinh viên nộp đơn trong thời gian 2 tuần đầu tính từ khi bắt đầu đợt làm đồ án tốt nghiệp và phải được sự đồng ý của Ban chủ nhiệm Khoa. Mọi trường hợp sinh viên nộp đơn sau thời điểm này đều không được giải quyết.

Điều 39. Phân công giảng viên hướng dẫn

Căn cứ vào danh sách chính thức các sinh viên nhận đồ án tốt nghiệp và nguyện vọng của sinh viên, Khoa phân công giảng viên hướng dẫn và theo dõi việc tuân thủ các yêu cầu, quy định của Khoa về đồ án tốt nghiệp. Mỗi giảng viên chỉ hướng dẫn số sinh viên không vượt quá mức tối đa do Khoa quy định.

Điều 40. Số tín chỉ và thời gian làm đồ án tốt nghiệp

1. Số tín chỉ của đồ án tốt nghiệp: 10 tín chỉ;
2. Thời gian làm đồ án tốt nghiệp:
 - a) Chương trình tiên tiến ngành Thiết kế đô thị: 18 tuần;
 - b) Các ngành/Chương trình đào tạo khác: 16 tuần.

Điều 41. Xin dừng làm đồ án tốt nghiệp

1. Trong thời gian làm đồ án tốt nghiệp, nếu vì lý do riêng sinh viên không muốn tiếp tục làm đồ án tốt nghiệp thì phải có đơn (theo Mẫu phụ lục 16) được sự chấp thuận của Chủ nhiệm Khoa và gửi cho Phòng Quản lý Đào tạo trong thời gian không quá 2 tuần tính từ lúc nhận đồ án tốt nghiệp. Những sinh viên này sẽ được xóa tên trong danh sách chính thức và nhận lại học phí đã đóng theo mức được Phòng Kế hoạch – Tài chính quy định.

2. Quá 2 tuần tính từ lúc nhận đồ án tốt nghiệp, nếu sinh viên không tiếp tục làm thì được xem là bỏ làm đồ án tốt nghiệp. Các sinh viên này không được nhận lại học phí đã đóng và đồ án tốt nghiệp bị điểm 0;

Điều 42. Bảo vệ đồ án tốt nghiệp

1. Nộp đồ án tốt nghiệp: Sinh viên phải nộp đồ án tốt nghiệp đúng thời hạn theo quy định cụ thể của Khoa. Nếu sinh viên nộp trễ hạn, Hội đồng quyết định mức điểm trừ hoặc không cho bảo vệ đồ án tốt nghiệp.

2. Đánh giá trước bảo vệ tốt nghiệp:

Trước khi bảo vệ tốt nghiệp, các đồ án tốt nghiệp của sinh viên được chấm sơ khảo, phản biện hoặc được trưng bày đánh giá tập thể tùy theo đặc thù của các ngành đào tạo trong trường. Cụ thể:

a) Ngành Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị, Kiến trúc cảnh quan, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng và Chương trình tiên tiến ngành Thiết kế đô thị: chấm sơ khảo đồ án tốt nghiệp.

b) Ngành Kỹ thuật xây dựng: phản biện đồ án tốt nghiệp.

c) Ngành Thiết kế công nghiệp, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang, Thiết kế nội thất: trưng bày đồ án tốt nghiệp để đánh giá tập thể.

3. Cho phép sinh viên bảo vệ đồ án tốt nghiệp:

a) Căn cứ vào kết quả đánh giá trước bảo vệ tốt nghiệp, các Khoa lập danh sách sinh viên đủ điều kiện bảo vệ tốt nghiệp chuyển cho Phòng Quản lý Đào tạo.

b) Căn cứ vào danh sách do các Khoa đề nghị, Phòng Quản lý Đào tạo soạn Quyết định cho phép sinh viên được phép bảo vệ tốt nghiệp, Kế hoạch bảo vệ tốt nghiệp trình Hiệu trưởng ký.

4. Hội đồng chấm đồ án tốt nghiệp:

a) Mỗi Hội đồng gồm 05 thành viên, trong đó có Chủ tịch và Thư ký Hội đồng. Trường hợp cần thiết, số lượng thành viên có thể nhiều hơn nhưng phải được sự chấp thuận của Hiệu trưởng.

b) Danh sách thành viên Hội đồng do Khoa đề xuất, Phòng Quản lý Đào tạo đề nghị Hiệu trưởng ký Quyết định thành lập.

c) Thành viên Hội đồng không là người hướng dẫn (chính hoặc phụ) hoặc người phản biện đồ án của các sinh viên có tên trong danh sách chấm của Hội đồng. Trường hợp bất khả kháng, nếu thành viên Hội đồng lại là giảng viên hướng dẫn (chính hoặc phụ) hay người phản biện của một đồ án tốt nghiệp thì thành viên này sẽ không cho điểm đối với đồ án tốt nghiệp đó với tư cách thành viên Hội đồng chấm bảo vệ tốt nghiệp.

5. Chấm đồ án tốt nghiệp

a) Khi bảo vệ đồ án tốt nghiệp, sinh viên phải theo đúng thứ tự do Hội đồng quy định. Trường hợp bất khả kháng, sinh viên phải được sự chấp thuận của Hội đồng mới được bảo vệ.

b) Điểm đánh giá đồ án tốt nghiệp là trung bình có trọng số của các điểm thành phần. Trọng số của các điểm thành phần do Khoa quy định cụ thể.

c) Trong trường hợp điểm của giảng viên hướng dẫn, điểm sơ khảo hoặc phản biện, điểm của thành viên Hội đồng mà lệch >2,0 điểm (lệch >1,5 điểm đối với các ngành Mỹ thuật ứng dụng) so với điểm trung bình của các thành viên Hội đồng thì sẽ phải tính lại điểm đánh giá đề án tốt nghiệp mà không đưa điểm lệch này vào tính.

d) Điểm đánh giá đề án tốt nghiệp theo thang điểm 10 được quy tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi ra thang điểm chữ theo quy định chung tại Điều 19 của Quy chế này, được công bố cho sinh viên sau buổi bảo vệ tốt nghiệp và dùng để tính điểm trung bình tích lũy toàn khóa, xếp hạng tốt nghiệp.

e) Trường hợp chấm đề án tốt nghiệp theo hình thức trực tuyến hay bán trực tuyến thực hiện theo Quy định về việc tổ chức đánh giá đề án, luận văn, luận án tốt nghiệp và hoạt động chuyên môn sau đại học theo hình thức trực tuyến kèm theo Quyết định số 475a/QĐ-ĐHKT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 43. Báo cáo chấm đề án tốt nghiệp

Sau đợt chấm đề án tốt nghiệp, các Khoa lập báo cáo gửi cho Phòng Quản lý Đào tạo để làm thủ tục công nhận tốt nghiệp.

Điều 44. Làm lại đề án tốt nghiệp

Sau khi các Khoa hoàn tất thủ tục báo cáo chấm đề án tốt nghiệp, những sinh viên làm đề án tốt nghiệp không đạt, bỏ làm đề án tốt nghiệp hoặc những sinh viên đạt điểm D muốn cải thiện điểm đề án tốt nghiệp sẽ được xét cho làm lại ở các đợt tiếp theo.

Điều 45. Học lại, học cải thiện điểm trong học kỳ làm đề án tốt nghiệp

Trong học kỳ làm đề án tốt nghiệp sinh viên vẫn có thể đăng ký học lại, học cải thiện điểm nhằm cải thiện điểm trung bình tích lũy.

E. CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 46. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Mỗi năm học, Trường có 02 đợt xét và công nhận tốt nghiệp chính vào tháng 04 và tháng 10; 01 đợt xét phụ vào tháng 12 hàng năm.

2. Đến thời điểm mỗi đợt xét công nhận tốt nghiệp, chỉ các sinh viên hình thức đào tạo chính quy và hình thức đào tạo vừa làm vừa học có đủ các điều kiện sau mới được xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng:

- a) Tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng-an ninh và đạt các học phần giáo dục thể chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

e) Có chứng chỉ tiếng Anh đạt mức quy định trong chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo đối với các Khóa (đảm bảo còn thời hạn ghi trên bằng).

3. Nếu sinh viên đạt đủ điều kiện theo quy định nhưng sau thời điểm xét công nhận tốt nghiệp thì sẽ được xét công nhận tốt nghiệp ở các đợt sau.

4. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành đầy đủ thủ tục ra trường.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo.

Điều 47. Xin hoãn công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên đã đủ điều kiện được công nhận tốt nghiệp như quy định tại Điều 46 nhưng vẫn còn những học phần đang học cải thiện hoặc muốn tiếp tục học cải thiện một số học phần trong chương trình đào tạo có thể đề nghị nhà trường hoãn công nhận tốt nghiệp.

2. Sinh viên muốn hoãn công nhận tốt nghiệp phải làm đơn (theo Mẫu phụ lục 12) gửi Phòng Quản lý Đào tạo trong thời hạn tối đa 01 (một) tuần sau khi công bố kết quả đề án tốt nghiệp;

3. Những sinh viên đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp mà không xin hoãn công nhận tốt nghiệp sẽ mặc nhiên được đưa vào danh sách xét công nhận tốt nghiệp; điểm các học phần do sinh viên học cải thiện có sau thời điểm này sẽ chỉ được ghi nhận trong bảng điểm toàn Khóa như điểm tích lũy thêm, không làm thay đổi hạng tốt nghiệp của sinh viên.

Điều 48. Đề nghị công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên đã xin hoãn công nhận tốt nghiệp theo quy định tại Điều 47 của Quy chế này, sau khi hoàn tất các học phần học cải thiện cần nộp đơn đề nghị công nhận tốt nghiệp (theo Mẫu phụ lục 13) gửi Phòng Quản lý Đào tạo để đề nghị được công nhận tốt nghiệp;

2. Sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo nhưng chưa đạt mức quy định tiếng Anh trong chuẩn đầu ra các ngành đào tạo đối với các Khóa, sau khi nộp chứng chỉ tiếng Anh cần nộp đơn đề nghị (theo Mẫu phụ lục 13) gửi Phòng Quản lý Đào tạo để đề nghị được công nhận tốt nghiệp;

3. Những sinh viên này sẽ được xét công nhận tốt nghiệp ở đợt xét công nhận tốt nghiệp gần nhất tính từ sau thời điểm nộp đơn.

Điều 49. Thủ tục xét công nhận tốt nghiệp

1. Hội đồng xét tốt nghiệp hình thức đào tạo chính quy và hình thức đào tạo vừa làm vừa học do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo làm Thư ký và các thành viên

là các Trưởng Khoa, Phòng Công tác học sinh sinh viên, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Phòng Thanh tra giáo dục, Viện Đào tạo Quốc tế.

2. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ vào quyết định cho nhận đồ án tốt nghiệp, báo cáo chấm đồ án tốt nghiệp và các điều kiện được quy định tại Điều 46 của Quy chế này để thông qua danh sách sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

3. Căn cứ danh sách những sinh viên đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp và theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 50. Xếp hạng tốt nghiệp, cấp bằng, bảng điểm tốt nghiệp và phụ lục văn bằng

1. Cấp bằng tốt nghiệp: Bằng tốt nghiệp được cấp theo ngành và hình thức đào tạo đào tạo cho những sinh viên được công nhận tốt nghiệp theo quyết định.

2. Cấp bảng điểm tốt nghiệp: kết quả học tập toàn khóa của sinh viên được ghi vào bảng điểm tốt nghiệp theo từng học phần. Trong bảng điểm có ghi chuyên ngành hoặc ngành phụ (nếu có).

3. Cấp phụ lục văn bằng: sinh viên tốt nghiệp được cấp phụ lục văn bằng có những thông tin sau đây:

a) Thông tin về văn bằng: tên cơ sở giáo dục đại học cấp bằng, chuyên ngành đào tạo hoặc ngành phụ (nếu có), ngày nhập học, ngôn ngữ đào tạo, thời gian đào tạo, trình độ đào tạo theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, hình thức đào tạo.

b) Thông tin đồ án tốt nghiệp, kết quả học tập toàn khóa học: tên và điểm đồ án tốt nghiệp, tổng số tín chỉ tích lũy toàn khóa học, điểm trung bình tích lũy kết quả học tập (không có điểm đồ án tốt nghiệp), điểm trung bình tích lũy toàn khóa học (kể cả điểm đồ án tốt nghiệp).

c) Thông tin kết nối với văn bằng: mã số sinh viên, số hiệu văn bằng, số vào sổ gốc cấp văn bằng.

4. Xếp hạng tốt nghiệp: theo điểm trung bình tích lũy toàn khoá học (kể cả điểm Đồ án tốt nghiệp), trong đó:

- a) Loại xuất sắc: Từ 3,60 đến 4,00;
- b) Loại giỏi: Từ 3,20 đến 3,59;
- c) Loại khá: Từ 2,50 đến 3,19;
- d) Loại trung bình: Từ 2,00 đến 2,49.

5. Hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

6. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, chưa đạt mức quy định tiếng Anh trong chuẩn đầu ra các ngành đào tạo đối với các Khóa nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 3 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

7. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp bằng điểm các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của trường. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn (theo Mẫu phụ lục 17) xin xét chuyển sang chương trình đào tạo vừa làm vừa học nếu còn thời gian đào tạo và được bảo lưu kết quả học tập đã tích lũy. Hiệu trưởng xem xét quyết định việc bảo lưu kết quả học tập với từng trường hợp cụ thể.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 51. Xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra


1. Trong khi dự kiểm tra, thi, làm tiểu luận, bài tập lớn, đề án và đề án tốt nghiệp, sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ.

Điều 52. Điều khoản thi hành

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Quy định về Quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 1021/QĐ-ĐHKT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 909/QĐ-ĐHKT ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Quản lý đào tạo theo hệ thống Tín chỉ của Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 1021/QĐ-ĐHKT ngày 29 tháng 12 năm 2016 đều không còn hiệu lực kể từ ngày ký ban hành Quy chế này. 

HIỆU TRƯỞNG

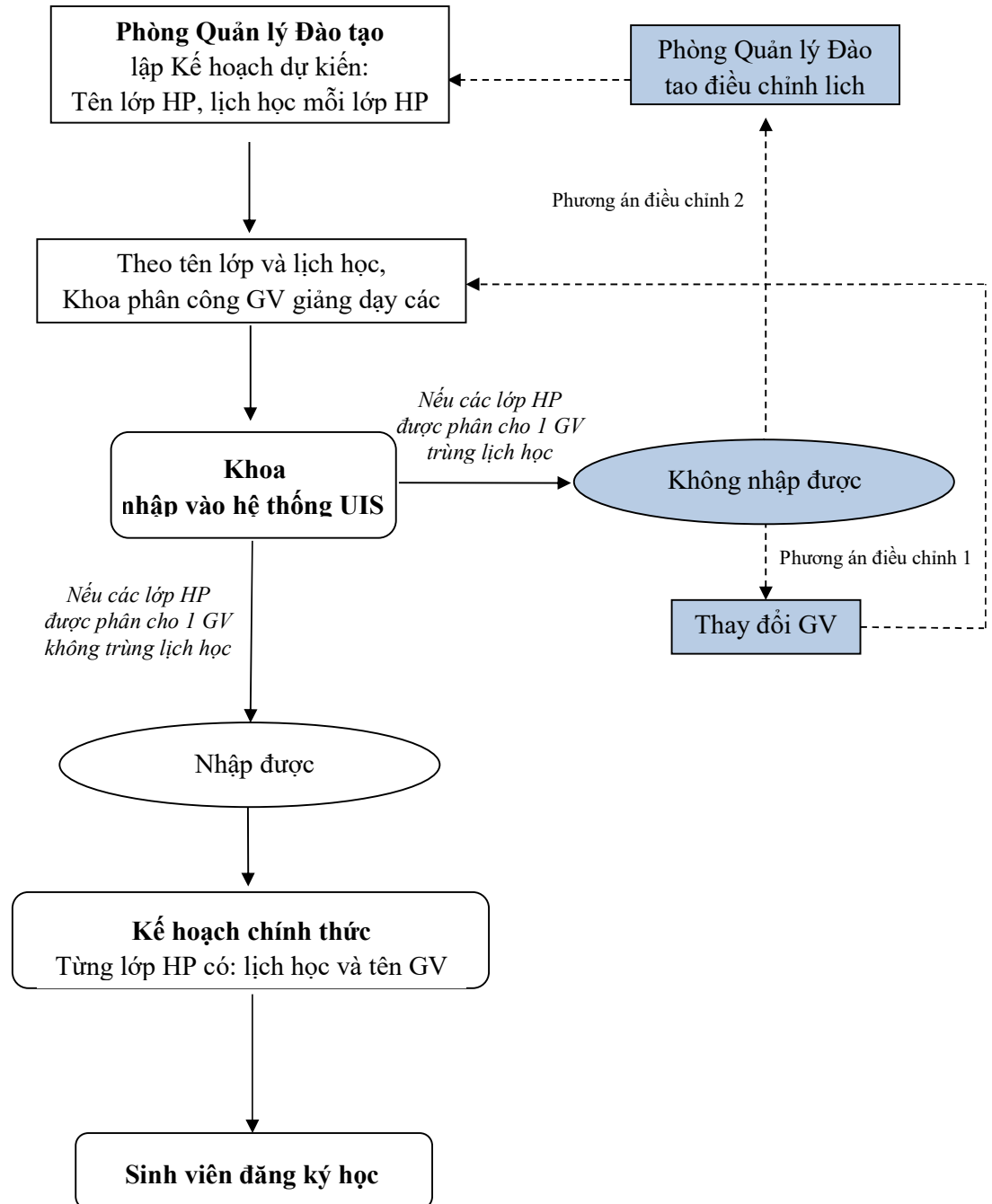
PGS.TS.KTS. Lê Văn Thương

CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Quy trình đăng ký học

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)



Phụ lục 2
Thời gian lên lớp tại các cơ sở đào tạo
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

uổi	Tiết	Cơ sở 196 Pasteur	Cơ sở 48 ĐVB	Cơ sở Cần Thơ	Cơ sở Đà Lạt
SÁNG	Tiết 1	7 ^h 00 – 7 ^h 50	7 ^h 30 – 8 ^h 20	7 ^h 00 – 7 ^h 50	7 ^h 00 – 7 ^h 50
	Tiết 2	7 ^h 50 – 8 ^h 40	8 ^h 20 – 9 ^h 10	7 ^h 50 – 8 ^h 40	7 ^h 50 – 8 ^h 40
	Tiết 3	8 ^h 40 – 9 ^h 30	9 ^h 10 – 10 ^h 00	8 ^h 40 – 9 ^h 30	8 ^h 40 – 9 ^h 30
		<i>Nghỉ 15 phút</i>	<i>Nghỉ 15 phút</i>	<i>Nghỉ 15 phút</i>	<i>Nghỉ 15 phút</i>
	Tiết 4	9 ^h 45 – 10 ^h 35	10 ^h 15 – 11 ^h 05	9 ^h 45 – 10 ^h 35	9 ^h 45 – 10 ^h 35
	Tiết 5	10 ^h 35 – 11 ^h 25	11 ^h 05 – 11 ^h 55	10 ^h 35 – 11 ^h 25	10 ^h 35 – 11 ^h 25
CHIỀU	Tiết 6	13 ^h 00 – 13 ^h 50	13 ^h 30 – 14 ^h 20	13 ^h 00 – 13 ^h 50	13 ^h 00 – 13 ^h 50
	Tiết 7	13 ^h 50 – 14 ^h 40	14 ^h 20 – 15 ^h 10	13 ^h 50 – 14 ^h 40	13 ^h 50 – 14 ^h 40
	Tiết 8	14 ^h 40 – 15 ^h 30	15 ^h 10 – 16 ^h 00	14 ^h 40 – 15 ^h 30	14 ^h 40 – 15 ^h 30
		<i>Nghỉ 15 phút</i>	<i>Nghỉ 15 phút</i>	<i>Nghỉ 15 phút</i>	<i>Nghỉ 15 phút</i>
	Tiết 9	15 ^h 45 – 16 ^h 35	16 ^h 15 – 17 ^h 05	15 ^h 45 – 16 ^h 35	15 ^h 45 – 16 ^h 35
	Tiết 10	16 ^h 35 – 17 ^h 25	17 ^h 05 – 17 ^h 55	16 ^h 35 – 17 ^h 25	16 ^h 35 – 17 ^h 25
TỐI	Tiết 11	18 ^h 00 - 18 ^h 45	18 ^h 00 - 18 ^h 45		
	Tiết 12	18 ^h 45 – 19 ^h 30	18 ^h 45 – 19 ^h 30		
	Tiết 13	19 ^h 30 – 20 ^h 15	19 ^h 30 – 20 ^h 15		
	Tiết 14	20 ^h 15 – 21 ^h 00	20 ^h 15 – 21 ^h 00		

Các học phần Đồ án

- Buổi sáng : từ Tiết 2
- Buổi chiều : từ Tiết 7
- Buổi tối: : từ Tiết 11

Các học phần khác

- Buổi sáng : từ Tiết 1
- Buổi chiều : từ Tiết 6
- Buổi tối: : từ Tiết 11

Phụ lục 3
Mẫu đơn xin miễn học phần (nhận điểm R)
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

PHẦN PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO LƯU

SỐ: _____

ĐƠN XIN MIỄN HỌC CÁC HỌC PHẦN (NHẬN ĐIỂM R)

(ÁP DỤNG CHO SINH VIÊN HỌC THEO TÍN CHỈ)

Kính gửi: - Phòng Quản lý Đào tạo - Đại học Kiến Trúc TP. Hồ Chí Minh

Tôi tên: Lớp:

Học kỳ: Năm học: MSSV:

Căn cứ vào chương trình đào tạo của ngành, tôi xin được miễn học (nhận điểm R) các học phần sau:

TT	MSHP	Tên học phần xin miễn	Số TC	Ngày... tháng ... năm 20... Người làm đơn ký tên
1				Email:..... Số điện thoại:
2				
3				
4				

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

PHẦN SINH VIÊN GIỮ

SỐ: _____

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐỒNG Ý XÉT MIỄN CÁC HỌC PHẦN

Sinh viên:..... Lớp:

Học kỳ: Năm học: MSSV:

Các học phần được miễn học (hoặc chuyển điểm):

TT	MSHP	Tên học phần được miễn	Số TC	Ngày ... tháng ... năm 20... PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO
1				
2				
3				
4				

Ghi chú: Điểm R (điểm miễn)

a) Điểm R dùng để xác định việc miễn học đối với học phần mà sinh viên đã tích lũy được trong một trường đại học khác hoặc trong khi học lấy văn bằng thứ nhất.

b) Muốn nhận điểm R, sinh viên phải điền vào đơn này, kèm theo bảng điểm và gửi cho Phòng Quản lý Đào tạo trong thời gian đăng ký học phần.

c) Đối với sinh viên thuộc diện chuyển từ trường khác tới, điểm R chỉ được chấp nhận nếu sinh viên học học phần đó tại các trường đại học, hệ chính quy; số lượng tín chỉ của học phần mà sinh viên đã học tại trường cũ lớn hơn hoặc bằng số lượng tín chỉ của học phần tương ứng trong Chương trình đào tạo của trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh; thời gian học học phần đó tại trường cũ cách thời điểm nộp đơn không quá 5 năm; số tín chỉ được bảo lưu không vượt quá 50% số tín chỉ trong Chương trình đào tạo của trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Điểm R không được dùng để tính điểm trung bình, xử lý học vụ.

Phụ lục 4
Mẫu đơn xin nhận điểm I
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN NHẬN ĐIỂM I
Học kỳ ... Năm học 20... - 20...

Kính gửi:

- Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh,
- Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh,
- Ban chủ nhiệm khoa (*phụ trách học phần xin nhận điểm I*)

Tôi tên là: MSSV:.....

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp:..... Khóa:

Ngành:..... Số điện thoại:

Tôi xin nhận điểm I học phần:

Mã học phần:..... Lớp học phần:

Lý do:

(Đính kèm theo đơn là hồ sơ minh chứng hợp lệ)

Trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, tôi xin cam đoan thi/kiểm tra để có điểm thành phần còn thiếu (Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định). Nếu không thi/kiểm tra, tôi sẽ nhận điểm 0 (điểm F) đối với điểm thành phần này.

Xin chân thành cảm ơn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

Ý kiến của Phòng Quản lý Đào tạo

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

.....
Ý kiến của Phòng Khảo thí & ĐBCL

.....
Ý kiến của BCN Khoa

Quy trình nộp đơn xin nhận điểm I:

1/ Sinh viên nộp đơn tại phòng Quản lý Đào tạo chậm nhất 2 ngày sau ngày thi học phần đề nghị nhận điểm I và được sự chấp nhận của Trưởng phòng.

2/ Sinh viên nộp đơn này cho Khoa phụ trách học phần và thống nhất thời gian thi với Khoa.

3/ Sinh viên nộp đơn này về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng để chuẩn bị danh sách thi, sắp xếp phòng thi, giờ thi, ...

4/ Sinh viên nộp bản chính đơn này cho phòng Quản lý Đào tạo, nộp bản photo cho phòng KT&ĐBCL, Khoa phụ trách và sinh viên tự giữ một bản.

Phụ lục 5
Mẫu đơn xin nghỉ học tạm thời
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN NGHỈ HỌC TẠM THỜI

Kính gửi: - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành: Số điện thoại:

Do lý do:

.....

Tôi làm đơn này kính xin Nhà trường xem xét cho tôi được nghỉ học tạm thời.

Thời gian nghỉ học tạm thời:

Tôi cam đoan chỉ nghỉ học sau khi có Quyết định chính thức của Nhà trường. Sau khi hết thời gian được phép, tôi sẽ làm đầy đủ thủ tục xin xếp lớp để tiếp tục học.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

Ý kiến xác nhận của phụ huynh

.....

....., ngày tháng năm 20....

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại liên lạc:

Email:

Phụ lục 6**Mẫu đơn xin xếp lớp**

*(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****ĐƠN XIN XẾP LỚP**

Kính gửi: - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành: Số điện thoại:

Tôi đã nghỉ học tạm thời từ Học kỳ Năm học 20... - 20... theo Quyết định số / QĐ-ĐHKT, ngày ... tháng ... năm 20... của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh và đến nay đã hết thời gian được phép nghỉ.

Lớp khi nhập học:

Lớp trước khi nghỉ học tạm thời: Năm học: 20... - 20...

Tôi viết đơn này, kính xin Nhà trường cho phép được xếp vào lớp Học kỳ..... Năm học 20... - 20... để tiếp tục học theo đúng quy định của Nhà trường.

Xin chân thành cảm ơn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

Ý kiến của Phòng Quản lý Đào tạo

Người làm đơn

(Ký tên ghi rõ họ tên)

.....

Phụ lục 7

Mẫu đơn xin hủy học phần đang bị khóa trong thời gian đăng ký
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN HỦY HỌC PHẦN
ĐANG BỊ KHÓA TRONG THỜI GIAN ĐĂNG KÝ

Kính gửi: - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành: Số điện thoại:

Do lý do:

.....

Tôi xin hủy các học phần đang bị khóa trong thời gian đăng ký sau đây:

STT	Tên học phần	Mã Số Học phần	Mã lớp học phần	Số TC	Thời khóa biểu

Tôi cam đoan tổng số tín chỉ đăng ký không thấp hơn 10 tín chỉ.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

Ý kiến của Ban Chủ Nhiệm Khoa

Người làm đơn
(Ký tên ghi rõ họ tên)

.....

Phụ lục 8

Mẫu đơn xin đăng ký chương trình đào tạo thứ hai
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ HAI

Kính gửi: - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành: Số điện thoại:

Điểm trung bình tích lũy: Số tín chỉ đã tích lũy:

Xếp loại trung bình tích lũy: Xếp trình độ năm đào tạo:

Tôi đã tìm hiểu những quy định cũng như chương trình đào tạo chương trình thứ hai của Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh và tôi có nguyện vọng xin được tham gia chương trình đào tạo ngành thứ hai vào Học kỳ: ... Năm học 20... - 20... với chương trình đào tạo thứ hai ngành:

Tôi xin chân thành cảm ơn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

Ý kiến của Phòng Quản lý Đào tạo

Người làm đơn
(Ký tên ghi rõ họ tên)

.....

Phụ lục 9
Mẫu đơn xin đăng ký học phần bổ sung
(dành cho sinh viên học 2 chương trình đào tạo)
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN BỔ SUNG
(DÀNH CHO SINH VIÊN HỌC 2 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO)

Kính gửi: - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành: Số điện thoại:

Tôi đã nhận được cho phép học chương trình đào tạo thứ hai ngành
 bắt đầu từ Học kỳ ... Năm học 20... - 20... theo Quyết định số
 /QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 20... của Hiệu trưởng trường Đại học
 Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi xin đăng ký các học phần bổ sung các học của chương trình thứ hai sau đây:

STT	Tên học phần	Mã Số Học phần	Mã lớp học phần	Số TC	Thời khóa biểu

Tôi cam đoan tổng số tín chỉ đăng ký không vượt quá 23 tín chỉ.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

Ý kiến của Phòng Quản lý Đào tạo

Người làm đơn
(Ký tên ghi rõ họ tên)

Phụ lục 10
Mẫu đơn xin không làm Đồ án tốt nghiệp
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN KHÔNG LÀM ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

Kính gửi: - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành: Số điện thoại:

Điểm trung bình tích lũy: Số tín chỉ đã tích lũy:

Tôi có tên trong danh sách dự kiến sinh viên đủ điều kiện làm đồ án tốt nghiệp đợt tháng ... /20...

Do lý do:

.....

.....

.....

Tôi làm đơn này kính xin Nhà trường xem xét cho tôi không làm đồ án tốt nghiệp đợt tháng ... /20...

Xin chân thành cảm ơn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

Ý kiến của Phòng Quản lý Đào tạo

Người làm đơn
(Ký tên ghi rõ họ tên)

.....

Phụ lục 11
Mẫu đơn xin làm Đồ án tốt nghiệp
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN LÀM ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

Kính gửi: - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành: Số điện thoại:

Điểm trung bình tích lũy: Số tín chỉ đã tích lũy:

Nay tôi làm đơn này kính xin Nhà trường xem xét cho tôi được làm Đồ án tốt nghiệp đợt tháng ... /20...

Lý do:

- Có điểm của các học phần sau khi cải thiện hoặc trả nợ;
- Đã có đơn xin dừng làm đồ án tốt nghiệp ở các đợt trước;
- Không đạt Đồ án tốt nghiệp ở các đợt trước;
- Chưa đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp và muốn cải thiện điểm Đồ án tốt nghiệp.
- Đã đủ điều kiện nhưng xin hoãn công nhận tốt nghiệp để cải thiện điểm Đồ án tốt nghiệp.

Xin chân thành cảm ơn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

Ý kiến của Phòng Quản lý Đào tạo

Người làm đơn
(Ký tên ghi rõ họ tên)

.....

Phụ lục 12
Mẫu đơn xin hoãn công nhận tốt nghiệp
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN HOÃN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Kính gửi: - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành: Số điện thoại:

Tôi đã được làm Đồ án tốt nghiệp đợt tháng: ... /20...

Đã bảo vệ đạt Đồ án tốt nghiệp với số điểm:

Điểm trung bình tích lũy: Số tín chỉ đã tích lũy:

Tôi viết đơn này, kính mong Nhà trường cho phép được hoãn xét công nhận tốt nghiệp trong đợt tháng .../20... để tiếp tục học cải thiện một số học phần, nâng điểm trung bình tích lũy toàn khóa và hạng tốt nghiệp.

Xin chân thành cảm ơn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

Ý kiến của Phòng Quản lý Đào tạo

Người làm đơn
(Ký tên ghi rõ họ tên)

.....

Phụ lục 13
Mẫu đơn đề nghị công nhận tốt nghiệp
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Kính gửi: - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:
 Ngày sinh: Nơi sinh:
 Hiện là sinh viên lớp: Khóa:
 Ngành: Số điện thoại:
 Tôi đã được làm Đồ án tốt nghiệp đợt tháng: ... /20... với số điểm:
 Điểm trung bình tích lũy: Số tín chỉ đã tích lũy:
 Trong học kỳ làm Đồ án tốt nghiệp, tôi đã học lại/cải thiện một số học phần với kết quả như sau:

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	ĐIỂM HỌC PHẦN

Điểm tích lũy đạt được sau khi học lại/cải thiện:

Tôi làm đơn này, đề nghị Nhà trường xét công nhận tốt nghiệp cho tôi vì đã đạt các điều kiện theo quy định.

Xin chân thành cảm ơn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

Ý kiến của Phòng Quản lý Đào tạo

Người làm đơn
(Ký tên ghi rõ họ tên)

Phụ lục 14
Mẫu đơn xin thôi học
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN THÔI HỌC

Kính gửi: - Ban Giám Hiệu – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh,
 - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành: Số điện thoại:

Tôi làm đơn này kính xin Nhà trường xem xét cho tôi được thôi học.

Do lý do:

Tôi đã tìm hiểu kỹ Điều 30 của Quy chế Quản lý đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ của Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh về việc xin thôi học.

Tôi xin chân thành cảm ơn.

Ý kiến xác nhận của phụ huynh

.....

....., ngày tháng năm 20....

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Số điện thoại liên lạc:

Email:

Phụ lục 15
Mẫu đơn xin chuyển ngành, chuyển nơi học
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN CHUYỂN NGÀNH, CHUYỂN NƠI HỌC

Kính gửi: - Ban Giám Hiệu – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh,
 - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành đang học: Số điện thoại:

Điểm xét tuyển theo tổ hợp: Tổng điểm xét tuyển:

Tên môn 1: Điểm môn 1:

Tên môn 2: Điểm môn 2:

Tên môn 3: Điểm môn 3:

Điểm trung bình tích lũy: Số tín chỉ đã tích lũy:

Xếp loại trung bình tích lũy: Xếp trình độ năm đào tạo:

Tôi đã tìm hiểu kỹ Điều 32 của Quy chế Quản lý đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ của Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh về chuyển ngành, chuyển nơi học, chuyển cơ sở đào tạo (chuyển trường), chuyển hình thức học và điểm chuẩn trúng tuyển ngành:, tại cơ sở: là:

Tôi đã đạt điều kiện trúng tuyển và có nguyện vọng chuyển sang ngành:

....., tại cơ sở:

Tôi xin chân thành cảm ơn.

....., ngày tháng năm 20....

Ý kiến xác nhận của phụ huynh

.....

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ý kiến xác nhận của BCN Khoa

Ý kiến xác nhận của phòng QLĐT

Phụ lục 16
Mẫu đơn xin dừng làm Đồ án tốt nghiệp
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN DỪNG LÀM ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

Kính gửi: - Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành: Số điện thoại:

Điểm trung bình tích lũy: Số tín chỉ đã tích lũy:

Tôi có tên trong danh sách dự kiến sinh viên đủ điều kiện làm đồ án tốt nghiệp đợt tháng ... /20...

Do lý do:

.....

.....

.....

Tôi làm đơn này kính xin Nhà trường xem xét cho tôi không làm đồ án tốt nghiệp đợt tháng ... /20...

Xin chân thành cảm ơn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 20...

Ý kiến của BCN Khoa

Người làm đơn
(Ký tên ghi rõ họ tên)

.....

Phụ lục 17

Mẫu đơn xin chuyển sang hình thức đào tạo vừa làm vừa học
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN CHUYỂN SANG HÌNH THỨC ĐÀO TẠO
VỪA LÀM VỪA HỌC

Kính gửi: - Ban Giám Hiệu – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh,

- Phòng Quản lý Đào tạo – Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh.

Tôi tên là: MSSV:

Ngày sinh: Nơi sinh:

Hiện là sinh viên lớp: Khóa:

Ngành đang học: Số điện thoại:

Điểm xét tuyển theo tổ hợp: Tổng điểm xét tuyển:

Điểm trung bình tích lũy: Số tín chỉ đã tích lũy:

Xếp loại trung bình tích lũy: Xếp trình độ năm đào tạo:

Quyết định buộc thôi học (nếu có):/QĐ-ĐHKT ngày/.../20...

Tôi đã tìm hiểu kỹ khoản 5 Điều 29, khoản 3 Điều 32, và khoản 7 Điều 50 Quy chế Quản lý đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ của Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh về xử lý sinh viên bị buộc thôi học, chuyển sang hình thức đào tạo vừa làm vừa học

Tôi có nguyện vọng chuyển sang hình thức đào tạo vừa làm vừa học ngành:

.....

Tôi xin chân thành cảm ơn.

Ý kiến xác nhận của phụ huynh

.....

Ý kiến xác nhận của BCN Khoa

....., ngày tháng năm 20....

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

.....

Ý kiến xác nhận của phòng QLĐT

Phụ lục 18
Danh mục các học phần tiên quyết của Đồ án tốt nghiệp
đối với các Khóa 2019 về trước
(theo Điều 36 của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ)
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

NGÀNH KIẾN TRÚC KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0310020	Đồ án cơ sở kiến trúc 1
2	0310030	Đồ án cơ sở kiến trúc 2
3	0310060	Đồ án cơ sở kiến trúc 3
4	0310070	Đồ án cơ sở kiến trúc 4
5	0310100	Đồ án Kiến trúc 1 - Nhà ở 1
6	0310110	Đồ án Kiến trúc 2 - Công cộng 1
7	0310170	Đồ án Kiến trúc 3 - Công cộng 2
8	0310180	Đồ án Kiến trúc 4 - Công cộng 3
9	0310140	Đồ án Kiến trúc 5 - Công cộng 4
10	0310160	Đồ án Kiến trúc 6 - Nhà ở 2
11	0310200	Đồ án Kiến trúc 7 - Công cộng 5
12	0310210	Đồ án Kiến trúc 8 - Công nghiệp
13	0710180	Đồ án Kiến trúc 9 - Nội Ngoại thất
14	0310280	Đồ án Kiến trúc 10 - Quy hoạch khu ở
15	0310120	Đồ án Kiến trúc 11 - Công cộng 6
16	0310230	Đồ án Kiến trúc 12 - Công cộng 7
17	Hoàn thành 1 trong các học phần sau:	
	3310011	Đồ án Kiến trúc 13 - Tổng hợp chuyên ngành Công cộng
	3310012	Đồ án Kiến trúc 13 - Tổng hợp chuyên ngành Nhà ở
	3310013	Đồ án Kiến trúc 13 - Tổng hợp chuyên ngành Công nghiệp
18	0310260	Đồ án Kiến trúc 14 - Chuyên đề tốt nghiệp
19	0310270	Đề cương tốt nghiệp ngành Kiến trúc
20	Hoàn thành 2 trong các học phần sau:	
	0320040	Thiết kế nhanh 1
	0320050	Thiết kế nhanh 2
	0320060	Thiết kế nhanh 3

NGÀNH QUY HOẠCH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0400040	Công cụ quy hoạch và phương pháp nghiên cứu
2	0410040	Đồ án quy hoạch 1 - Khu ở
3	0410050	Đồ án quy hoạch 2 - Quy hoạch cảnh quan
4	0410060	Đồ án quy hoạch 3 - Khu trung tâm đô thị
5	0410070	Đồ án quy hoạch 5 - Quy hoạch chung xây dựng đô thị
6	0410080	Đồ án quy hoạch 6 - Đồ án tổng hợp
7	8400053	Quản lý và khai thác đô thị
8	0400050	Quy hoạch xây dựng đô thị
9	0400230	Thiết kế đô thị
10	0410100	Đề cương tốt nghiệp ngành Quy hoạch

**NGÀNH QUY HOẠCH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ
CHẤT LƯỢNG CAO KHÓA 2019**

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0402280	Đồ án quy hoạch 1 - Hiểu biết khu vực
2	0402380	Đồ án quy hoạch 2 - Khu ở
3	Hoàn thành 1 trong các học phần sau:	
	0402580	Đồ án quy hoạch 3 - Quy hoạch khu chức năng
	0402480	Đồ án quy hoạch 3 - Quy hoạch nông thôn
4	0402680	Đồ án quy hoạch 4 - Thiết kế cảnh quan
5	0402780	Đồ án quy hoạch 5 - Quy hoạch khu trung tâm đô thị
6	0402810	Đồ án quy hoạch 6 - Thiết kế đô thị
7	0402820	Đồ án quy hoạch 7 - Quy hoạch chung xây dựng
8	0410030	Đồ án chuyên đề
9	0402190	Đồ án Phương pháp nghiên cứu và đề tài luận văn

NGÀNH KIẾN TRÚC CẢNH QUAN KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0410130	Đồ án KTCQ 1 - Thiết kế cảnh quan sân vườn
2	0410220	Đồ án KTCQ 2 - Thiết kế cảnh quan không gian công cộng
3	0400390	Đồ án KTCQ 3 - Thiết kế trục cảnh quan
4	0400450	Đồ án KTCQ 4 - Quy hoạch công viên
5	0400490	Đồ án KTCQ 6 - Quy hoạch cảnh quan khu chuyên dụng
6	0400500	Đồ án KTCQ 7 - Kiến trúc cảnh quan tổng hợp
7	0400340	Kỹ thuật thiết kế cảnh quan
8	0410200	Lịch sử kiến trúc cảnh quan
9	0400180	Nguyên lý kiến trúc cảnh quan
10	0400270	Quy hoạch và thiết kế vườn - công viên
11	0400370	Sinh thái học ứng dụng
12	0400380	Thiết kế cây xanh
13	0400460	Đề cương tốt nghiệp ngành Kiến trúc cảnh quan
14	0400440	Đồ án chuyên đề ngành Kiến trúc cảnh quan

NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0510020	Kết cấu bê tông cốt thép 2
2	0510030	Kết cấu thép 2
3	0510040	Nền móng công trình
4	0510050	Kỹ thuật thi công 2
5	0520060	Tổ chức thi công
6	0500310	Thực tập tốt nghiệp ngành Xây dựng

NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG CHẤT LƯỢNG CAO KHÓA 2019

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0512250	Đồ án Kỹ thuật thi công
2	0512240	Đồ án Nền móng công trình
3	0512220	Đồ án thiết kế công trình bê tông cốt thép
4	0512230	Đồ án thiết kế công trình thép
5	0522260	Đồ án Tổ chức thi công
6	0512020	Kết cấu bê tông cốt thép 2
7	0512030	Kết cấu thép 2
8	0512050	Kỹ thuật thi công 2
9	0512040	Nền móng công trình

NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0501320	Đồ án Đấu thầu
2	8501121	Đồ án Dự toán kinh phí xây dựng
3	0512250	Đồ án Kỹ thuật thi công
4	0501190	Đồ án Lập dự án đầu tư
5	0520100	Đồ án Quản lý dự án
6	0522260	Đồ án Tổ chức thi công
7	0500190	Lập dự án đầu tư
8	0500320	Quản lý đấu thầu và hợp đồng
9	0500260	Quản lý dự án chuyên ngành
10	0500490	Thực tập tốt nghiệp ngành Quản lý xây dựng

**NGÀNH KỸ THUẬT CƠ SỞ HẠ TẦNG NƯỚC – MÔI TRƯỜNG
KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC**

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0610160	Đồ án cấp thoát nước đô thị
2	0610410	Đồ án cơ sở Kiến trúc - Quy hoạch
3	0610120	Đồ án quy hoạch giao thông - san nền đô thị
4	0610100	Đồ án quy hoạch mạng năng lượng - thông tin đô thị
5	0610320	Đồ án thiết kế kỹ thuật cấp nước
6	0610330	Đồ án thiết kế kỹ thuật thoát nước
7	0610190	Đồ án tổng hợp - đấu nối đường dây, đường ống
8	0600390	Đề cương trước tốt nghiệp
9	0600380	Thực tập tốt nghiệp ngành Kỹ thuật đô thị

**NGÀNH KỸ THUẬT CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG – SAN NỀN
KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC**

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0610160	Đồ án cấp thoát nước đô thị
2	0610410	Đồ án cơ sở Kiến trúc - Quy hoạch
3	0610350	Đồ án kỹ thuật san nền - thoát nước mưa
4	0610120	Đồ án quy hoạch giao thông - san nền đô thị
5	0610100	Đồ án quy hoạch mạng năng lượng - thông tin đô thị
6	0610360	Đồ án thiết kế kỹ thuật đường đô thị
7	0610190	Đồ án tổng hợp - đấu nối đường dây, đường ống
8	0600390	Đề cương trước tốt nghiệp
9	0600380	Thực tập tốt nghiệp ngành Kỹ thuật đô thị

**NGÀNH KỸ THUẬT CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂNG LƯỢNG – THÔNG TIN
KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC**

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0610160	Đồ án cấp thoát nước đô thị
2	0610410	Đồ án cơ sở Kiến trúc - Quy hoạch
3	0610120	Đồ án quy hoạch giao thông - san nền đô thị
4	0610100	Đồ án quy hoạch mạng năng lượng - thông tin đô thị
5	0610290	Đồ án thiết kế mạng điện đô thị
6	0610300	Đồ án thiết kế mạng thông tin đô thị
7	0610190	Đồ án tổng hợp - đấu nối đường dây, đường ống
8	0600390	Đề cương trước tốt nghiệp
9	0600380	Thực tập tốt nghiệp ngành Kỹ thuật đô thị

NGÀNH MỸ THUẬT ĐÔ THỊ KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0220480	Đề cương tốt nghiệp ngành Mỹ thuật đô thị
2	0310020	Đồ án cơ sở kiến trúc 1
3	0310030	Đồ án cơ sở kiến trúc 2
4	0220430	Đồ án tạo hình mỹ thuật 1
5	0220450	Đồ án tạo hình mỹ thuật 2
6	0220490	Đồ án tạo hình mỹ thuật 3 - Tiền tốt nghiệp

NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0800020	Nguyên lý thị giác
2	0820060	Cơ sở thiết kế đồ họa
3	0820260	Nguyên lý thiết kế đồ họa

NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0820080	Cơ sở thiết kế Công nghiệp
2	0820300	Nguyên lý thiết kế công nghiệp
3	0820320	Kỹ thuật mô hình

NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0820090	Cơ sở thiết kế thời trang
2	0820270	Nguyên lý Thiết kế Thời trang
3	0820280	Kỹ thuật cắt may

NGÀNH THIẾT KẾ NỘI THẤT KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0700150	Đồ án cơ sở nội thất 1
2	0700160	Đồ án cơ sở nội thất 2
3	0700170	Đồ án cơ sở nội thất 3
4	0700180	Đồ án cơ sở nội thất 4
5	0310100	Đồ án Kiến trúc 1 - Nhà ở 1
6	0710410	Đồ án nội thất 1 (Nhà ở)
7	0710302	Đồ án nội thất 2A (Công trình thương mại)
8	0710308	Đồ án nội thất 2B (Công trình giáo dục)
9	0710303	Đồ án nội thất 3 (Công trình dịch vụ)
10	0710404	Đồ án nội thất 4A (Sự kiện)
11	0710330	Đồ án nội thất 4B (thiết kế gia công sản phẩm nội thất)
12	0710305	Đồ án nội thất 5 (Công trình văn phòng)
13	0710306	Đồ án nội thất 6 (Công trình nghỉ dưỡng)
14	0710307	Đồ án nội thất 7 (Đồ án tiền tốt nghiệp)
15	0700080	Đề cương tốt nghiệp
16	0710350	Thực tập ngành Thiết kế nội thất

Phụ lục 19
Danh mục các học phần tiên quyết của Đồ án tốt nghiệp
đối với các Khóa 2020 về sau
(theo Điều 36 của Quy chế đào tạo trình độ đại học theo tín chỉ
(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

NGÀNH KIẾN TRÚC KHÓA 2020 VỀ SAU

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0310020	Đồ án cơ sở kiến trúc 1
2	0310030	Đồ án cơ sở kiến trúc 2
3	0310060	Đồ án cơ sở kiến trúc 3
4	0310070	Đồ án cơ sở kiến trúc 4
5	0310100	Đồ án Kiến trúc 1 - Nhà ở 1
6	0310110	Đồ án Kiến trúc 2 - Công cộng 1
7	0310170	Đồ án Kiến trúc 3 - Công cộng 2
8	0310180	Đồ án Kiến trúc 4 - Công cộng 3
9	0310140	Đồ án Kiến trúc 5 - Công cộng 4
10	0310160	Đồ án Kiến trúc 6 - Nhà ở 2
11	0310200	Đồ án Kiến trúc 7 - Công cộng 5
12	0310210	Đồ án Kiến trúc 8 - Công nghiệp
13	0710180	Đồ án Kiến trúc 9 - Nội Ngoại thất
14	0310280	Đồ án Kiến trúc 10 - Quy hoạch khu ở
15	0310120	Đồ án Kiến trúc 11 - Công cộng 6
16	0310230	Đồ án Kiến trúc 12 - Công cộng 7
17	Hoàn thành 1 trong các học phần sau:	
	3310011	Đồ án Kiến trúc 13 - Tổng hợp chuyên ngành Công cộng
	3310012	Đồ án Kiến trúc 13 - Tổng hợp chuyên ngành Nhà ở
	3310013	Đồ án Kiến trúc 13 - Tổng hợp chuyên ngành Công nghiệp
18	0310260	Đồ án Kiến trúc 14 - Chuyên đề tốt nghiệp
19	0310270	Đề cương tốt nghiệp ngành Kiến trúc
20	Hoàn thành 2 trong các học phần sau:	
	0320040	Thiết kế nhanh 1
	0320050	Thiết kế nhanh 2
	0320060	Thiết kế nhanh 3

Danh sách các học phần tiên quyết ngành Kiến trúc Khóa 2020 về sau đều giữ nguyên giống các khóa trước

NGÀNH QUY HOẠCH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ KHÓA 2020 VỀ SAU

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0400040	Công cụ quy hoạch và phương pháp nghiên cứu
2	0410040	Đề án quy hoạch 1 - Khu ở
3	0410050	Đề án quy hoạch 2 - Quy hoạch cảnh quan
4	0412580	Đề án quy hoạch 3 - Khu chức năng đô thị
5	0412810	Đề án quy hoạch 4 - Thiết kế đô thị
6	0410070	Đề án quy hoạch 5 - Quy hoạch chung xây dựng đô thị
7	0410080	Đề án quy hoạch 6 - Đề án tổng hợp
8	8400053	Quản lý và khai thác đô thị
9	0400050	Quy hoạch xây dựng đô thị
10	0400230	Thiết kế đô thị
11	0410100	Đề cương tốt nghiệp ngành Quy hoạch

**NGÀNH QUY HOẠCH VÙNG VÀ ĐÔ THỊ
CHẤT LƯỢNG CAO KHÓA 2020 VỀ SAU**

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0402280	Đề án quy hoạch 1 - Hiểu biết khu vực
2	0402380	Đề án quy hoạch 2 - Khu ở
3	Hoàn thành 1 trong các học phần sau:	
	0402580	Đề án quy hoạch 3 - Quy hoạch khu chức năng
	0402480	Đề án quy hoạch 3 - Quy hoạch nông thôn
4	0402680	Đề án quy hoạch 4 - Thiết kế cảnh quan
5	0402780	Đề án quy hoạch 5 - Quy hoạch khu trung tâm đô thị
6	0402810	Đề án quy hoạch 6 - Thiết kế đô thị
7	0402820	Đề án quy hoạch 7 - Quy hoạch chung xây dựng
8	0410030	Đề án chuyên đề
9	0402190	Đề án Phương pháp nghiên cứu và đề tài luận văn
10	0400530	Thực tập Tốt nghiệp ngành Quy hoạch vùng và đô thị

NGÀNH KIẾN TRÚC CẢNH QUAN KHÓA 2020 VỀ SAU

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0410130	Đồ án KTCQ 1 - Thiết kế cảnh quan sân vườn
2	0412220	Đồ án KTCQ 2 - Thiết kế cảnh quan không gian công cộng
3	0400390	Đồ án KTCQ 3 - Thiết kế trục cảnh quan
4	0400450	Đồ án KTCQ 4 - Quy hoạch công viên
5	0400490	Đồ án KTCQ 6 - Quy hoạch cảnh quan khu chuyên dụng
6	0400500	Đồ án KTCQ 7 - Kiến trúc cảnh quan tổng hợp
7	0400340	Kỹ thuật thiết kế cảnh quan
8	0410200	Lịch sử kiến trúc cảnh quan
9	0400180	Nguyên lý kiến trúc cảnh quan
10	0400270	Quy hoạch và thiết kế vườn - công viên
11	0400370	Sinh thái học ứng dụng
12	0400380	Thiết kế cây xanh
13	0400440	Đồ án Chuyên đề ngành Kiến trúc cảnh quan
14	0400460	Đề cương tốt nghiệp ngành Kiến trúc cảnh quan

NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG KHÓA 2020 VỀ SAU

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0512250	Đồ án Kỹ thuật thi công
2	0512240	Đồ án Nền móng công trình
3	0512220	Đồ án thiết kế công trình bê tông cốt thép
4	0512230	Đồ án thiết kế công trình thép
5	0522260	Đồ án Tổ chức thi công
6	0512020	Kết cấu bê tông cốt thép 2
7	0512030	Kết cấu thép 2
8	0512050	Kỹ thuật thi công 2
9	0512040	Nền móng công trình
10	0522060	Tổ chức thi công
11	0500310	Thực tập tốt nghiệp ngành Xây dựng

NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG KHÓA 2020 VỀ SAU

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0512320	Đồ án bê tông cốt thép
2	0501320	Đồ án Đấu thầu
3	8501121	Đồ án Dự toán kinh phí xây dựng
4	0512250	Đồ án Kỹ thuật thi công
5	0501190	Đồ án Lập dự án đầu tư
6	0520100	Đồ án Quản lý dự án
7	0522260	Đồ án Tổ chức thi công
8	8500121	Dự toán kinh phí xây dựng
9	0512210	Kết cấu bê tông cốt thép
10	0503370	Kết cấu thép
11	0500380	Kỹ thuật thi công 1
12	0512050	Kỹ thuật thi công 2
13	0512040	Nền móng công trình
14	0520090	Tổ chức thi công 1
15	0520110	Tổ chức thi công 2
16	0500490	Thực tập tốt nghiệp ngành Quản lý xây dựng

**NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
CHẤT LƯỢNG CAO KHÓA 2020 VỀ SAU**

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0512250	Đồ án Kỹ thuật thi công
2	0512240	Đồ án Nền móng công trình
3	0512220	Đồ án thiết kế công trình bê tông cốt thép
4	0512230	Đồ án thiết kế công trình thép
5	0522260	Đồ án Tổ chức thi công
6	0512020	Kết cấu bê tông cốt thép 2
7	0512030	Kết cấu thép 2
8	0512050	Kỹ thuật thi công 2
9	0512040	Nền móng công trình
10	0522060	Tổ chức thi công
11	0500310	Thực tập tốt nghiệp ngành Xây dựng

**NGÀNH KỸ THUẬT CƠ SỞ HẠ TẦNG NƯỚC – MÔI TRƯỜNG
KHÓA 2020 VỀ SAU**

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0610160	Đồ án cấp thoát nước đô thị
2	0610410	Đồ án cơ sở Kiến trúc - Quy hoạch
3	0611100	Đồ án Quy hoạch giao thông - san nền
4	0610100	Đồ án quy hoạch mạng năng lượng - thông tin đô thị
5	0610320	Đồ án thiết kế kỹ thuật cấp nước
6	0610330	Đồ án thiết kế kỹ thuật thoát nước
7	0610190	Đồ án tổng hợp - đấu nối đường dây, đường ống
8	0602390	Đề cương trước tốt nghiệp Nước - Môi trường
9	0602380	Thực tập tốt nghiệp Nước - Môi trường

**NGÀNH KỸ THUẬT CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG – SAN NỀN
KHÓA 2020 VỀ SAU**

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0610160	Đồ án cấp thoát nước đô thị
2	0610410	Đồ án cơ sở Kiến trúc - Quy hoạch
3	0610350	Đồ án kỹ thuật san nền - thoát nước mưa
4	0611100	Đồ án Quy hoạch giao thông - san nền
5	0610100	Đồ án quy hoạch mạng năng lượng - thông tin đô thị
6	0610360	Đồ án thiết kế kỹ thuật đường đô thị
7	0610190	Đồ án tổng hợp - đấu nối đường dây, đường ống
8	0601390	Đề cương trước tốt nghiệp Giao thông - San nền
9	0601380	Thực tập tốt nghiệp Giao thông - San nền

**NGÀNH KỸ THUẬT CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂNG LƯỢNG – THÔNG TIN
KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC**

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0610160	Đồ án cấp thoát nước đô thị
2	0610410	Đồ án cơ sở Kiến trúc - Quy hoạch
3	0611100	Đồ án Quy hoạch giao thông - san nền
4	0610100	Đồ án quy hoạch mạng năng lượng - thông tin đô thị
5	0610290	Đồ án thiết kế mạng điện đô thị
6	0610300	Đồ án thiết kế mạng thông tin đô thị
7	0610190	Đồ án tổng hợp - đấu nối đường dây, đường ống
8	0603390	Đề cương trước tốt nghiệp Năng lượng - Thông tin
9	0603380	Thực tập tốt nghiệp Năng lượng - Thông tin

NGÀNH MỸ THUẬT ĐÔ THỊ KHÓA 2020 VỀ SAU

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0220480	Đề cương tốt nghiệp ngành Mỹ thuật đô thị
2	0310020	Đồ án cơ sở kiến trúc 1
3	0310030	Đồ án cơ sở kiến trúc 2
4	0220430	Đồ án tạo hình mỹ thuật 1
5	0220450	Đồ án tạo hình mỹ thuật 2
6	0220490	Đồ án tạo hình mỹ thuật 3 - Tiền tốt nghiệp

Danh sách các học phần tiên quyết ngành Mỹ thuật đô thị Khóa 2020 về sau đều giữ nguyên giống các khóa trước

NGÀNH THIẾT KẾ NỘI THẤT KHÓA 2020 VỀ SAU

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0700150	Đồ án cơ sở nội thất 1
2	0700160	Đồ án cơ sở nội thất 2
3	0700170	Đồ án cơ sở nội thất 3
4	0700180	Đồ án cơ sở nội thất 4
5	0310100	Đồ án Kiến trúc 1 - Nhà ở 1
6	0710410	Đồ án nội thất 1 (Nhà ở)
7	0710302	Đồ án nội thất 2A (Công trình thương mại)
8	0710308	Đồ án nội thất 2B (Công trình giáo dục)
9	0710303	Đồ án nội thất 3 (Công trình dịch vụ)
10	0710404	Đồ án nội thất 4A (Sự kiện)
11	0710330	Đồ án nội thất 4B (thiết kế gia công sản phẩm nội thất)
12	0710305	Đồ án nội thất 5 (Công trình văn phòng)
13	0710306	Đồ án nội thất 6 (Công trình nghỉ dưỡng)
14	0710307	Đồ án nội thất 7 (Đồ án tiền tốt nghiệp)
15	0700080	Đề cương tốt nghiệp
16	0710350	Thực tập ngành Thiết kế nội thất

Danh sách các học phần tiên quyết ngành Thiết kế nội thất Khóa 2020 về sau đều giữ nguyên giống các khóa trước

NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA KHÓA 2020 VỀ SAU

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0800020	Nguyên lý thị giác
2	0820060	Cơ sở thiết kế đồ họa
3	0820260	Nguyên lý thiết kế đồ họa

Danh sách các học phần tiên quyết ngành Thiết kế đồ họa Khóa 2020 về sau đều giữ nguyên giống các khóa trước

NGÀNH THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP KHÓA 2020 VỀ SAU

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0820080	Cơ sở thiết kế công nghiệp
2	0820300	Nguyên lý thiết kế công nghiệp
3	0820320	Kỹ thuật mô hình

Danh sách các học phần tiên quyết ngành Thiết kế công nghiệp Khóa 2020 về sau đều giữ nguyên giống các khóa trước

NGÀNH THIẾT KẾ THỜI TRANG KHÓA 2019 VỀ TRƯỚC

STT	Mã học phần	Tên học phần
1	0820090	Cơ sở thiết kế thời trang
2	0820270	Nguyên lý thiết kế thời trang
3	0820280	Kỹ thuật cắt may

Danh sách các học phần tiên quyết ngành Thiết kế thời trang Khóa 2020 về sau đều giữ nguyên giống các khóa trước

Phụ lục 20

Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ quốc tế về Anh văn
(Theo Thông tư 05 /2012/TT- BGDDĐT ngày 15/2/2012 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKT ngày ... tháng ... năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh)

Cấp độ	TOEIC	TOEFL	IELTS	Cambridge Exam	BEC	BULATS
B1	450	450 PBT	4.5	PET (Preliminary English Test)	Business Preliminary	40
		133 CBT				
		45 iBT				
B2	600	500 PBT	5.5	FCE (First Certificate in English)	Busines Vantage	60
		173 CBT				
		61 iBT				

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)